**MÔN TOÁN TUẦN 24**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Nắm đượccác công thức tính diện tích, thể tích các hình đã học để giải các bài toán liên quan có yêu cầu tổng hợp.

- Biết vận dụng các công thức tính diện tích, thể tích các hình đã học để giải các bài toán liên quan có yêu cầu tổng hợp.

- HS làm bài 1, bài 2( cột 1). HSNK làm thêm bài 3

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm: Giáo dục HS ý thức cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK, 6 hình lập phư­ơng có cạnh 1cm

- Học sinh: Vở, SGK, Bộ đồ dùng Toán 5

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** | |
| 1. **Khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS tổ chức chơi trò chơi khởi động với câu hỏi:  + HS nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.  + HS nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình lập phư­ơng.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao ( cùng đơn vị đo ). V = a x b x c - Muốn tính thể tích hình lập phương ta lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh V = a x a x a - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết vận dụng các công thức tính diện tích, thể tích các hình đã học để giải các bài toán liên quan có yêu cầu tổng hợp.  - HS làm bài 1, bài 2( cột 1).  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS nêu lại cách tính diện tích một mặt, diện tích toàn phần và thể tích của hình lập ph­ương  - Yêu cầu HS làm bài cá nhân  - GV kết luận  **Bài 2( cột 1): HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu của bài  - Ô trống cần điền là gì ?  - Yêu cầu HS làm bài  - GV kết luận | - HS đọc  - HS nêu  - Cả lớp làm bài  - HS lên chữa bài rồi chia sẻ  *Bài giải:*  Diện tích một mặt hình lập ph­ương là:  2,5 x 2,5 = 6,25 (cm2)  Diện tích toàn phần hình lập phư­ơng là:  6,25 x 6 = 37,5(cm2)  Thể tích hình lập phương là:  6,25 x 2,5 = 15,625(cm2)  Đáp số: S 1 mặt: 6,25 cm2  Stp: 37,5 cm2  V : 15,625 cm3  - Viết số đo thích hợp vào ô trống  - Diện tích mặt đáy, diện tích xung quanh và thể tích của hình hộp chữ nhật.  - HS làm bài.  - HS chia sẻ kết quả | |
| |  |  | | --- | --- | | Hình hộp chữ nhật |  | | Chiều dài | 11 cm | | Chiều rộng | 10 cm | | Chiều cao | 6 cm | | Diện tích mặt đáy | 110 cm2 | | Diện tích xung quanh | 252 cm2 | | Thể tích | 660 cm3 | | | |
| **Bài 3(Bài tập chờ): HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và tự làm bài  - GV nhận xét, đánh giá bài làm của học sinh | | - HS đọc bài và tự làm bài, báo cáo kết quả cho GV  Bài giải  *Thể tích của khối gỗ hình hộp chữ nhật là:*  *9 x 6 x 5 = 270 (cm3)*  *Thể tích của khối gỗ hình lập phương cắt đi là:*  *4 x 4 x 4 = 64(cm3)*  *Thể tích gỗ còn lại là :*  *270 - 64 = 206 (cm3)*  *Đáp số: 206 cm3* |
| 1. **Vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Chia sẻ quy tắc và công thức tính thể tích hình lập phư­ơng, hình hộp chữ nhật với mọi người | - HS nghe và thực hiện | |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:( 1 phút) | | |
| - Về nhà tìm cách tính thể của một viên gạch hoặc một viên đá. | - HS nghe và thực hiện | |

***Toán***

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Nắm được cách tính tỉ số phần trăm của một số và các tính thể tích hình lập phương.

- Biết tính tỉ số phần trăm của một số, ứng dụng trong tính nhẩm và giải toán.

- Biết tính thể tích một hình lập phương trong mối quan hệ với thể tích của một hình lập phương khác.

- HS làm bài 1, bài 2. Học sinh năng khiếu làm thêm bài tập 3

**2. Năng lực:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Năng lực đặc thù** |
| - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo | - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học |

**3. Phẩm chất:** Yêu thích môn học, có thái độ nghiêm túc trong học tập.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK, 18 hình lập ph­ương có cạnh 1cm.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS tổ chức trò chơi với các câu hỏi sau:  + Nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật ?  + Nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình lập phương ?  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nêu  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính tỉ số phần trăm của một số, ứng dụng trong tính nhẩm và giải toán.  - Biết tính thể tích một hình lập phương trong mối quan hệ với thể tích của một hình lập phương khác.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu  - GV hướng dẫn HS tự tính nhẩm15% của 120 theo cách tính nhẩm của bạn Dung.  - Yêu cầu HS làm bài, chia sẻ kết quả  - GV nhận xét, kết luận  **Bài 2: HĐ cặp đôi**  - HS đọc yêu cầu  - HS thảo luận cặp đôi  - Hướng dẫn HS phân tích đề theo câu hỏi:  + Hình lập phương bé có thể tích là bao nhiêu?  + Tỉ số thể tích của 2 hình lập phương là bao nhiêu?  + Vậy tỉ số thể tích của hình lập phương lớn và hình lập phương bé là bao nhiêu?  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chữa bài.  **Bài 3(Bài tập chờ): HĐ cá nhân**  - Cho HS làm bài  - GV nhận xét, chữa bài cho HS | | - HS đọc  - HS nêu cách tính nhẩm  - HS chia sẻ kết quả  a) 10% của 240 là 24  5 % của 240 là 12  2,5% của 240 là 6  17,5% của 240 là :  24 + 12 +6 = 42  b) 10% của 520 là 52  5 % của 520 là 26  20% của 520 là 104  35% của 520 là :  52 + 26 +104 = 182  - Cả lớp theo dõi  - HS thảo luận  - HS hỏi nhau:  + Hình lập phương bé có thể tích là 64 cm3  + Tỉ số thể tích của 2 hình lập phương là 3 : 2  + Tỉ số thể tích của hình lập phương lớn và hình lập phương bé là  - 2 HS lên bảng làm bài, chia sẻ kết quả  Giải  - Tỉ số thể tích hình lập phương lớn so với hình bé là  Như vậy tỉ số phần trăm của thể tích hình lập phương lớn và hình lập phương bé là  3 : 2 = 1,5 = 150 % (thể tích hình lập phư­ơng bé)  b)Thể tích hình lập ph­ương lớn là:  64 x 150% = 96 ( m3 )  hoặc: 64 : 100 x 150 = 96 ( m3 )  Đáp số : 150%; 96 m3  - HS làm bài cá nhân  Bài giải  a) Hình vẽ trong SGK có tất cả:  8 × 3 = 24 (hình lập phương nhỏ)  b) Mỗi hình lập phương A, B, C (xem hình vẽ)có diện tích toàn phần là:  2 × 2 × 6 = 24(cm2)  Do cách sắp xếp các hình A, B, C nên hình A có 1 mặt không cần sơn, hình B có 2 mặt không cần sơn, hình C có 1 mặt không cần sơn, cả 3 hình có :  1 + 2 + 1 = 4 (mặt) không cần sơn.  Diện tích toàn phần của 3 hình A, B, C là:  24 × 3 = 72(cm2).  Diện tích không cần sơn của hình đã cho là:  2 × 2 × 4 = 16 (cm2).  Diện tích cần sơn của hình đã cho là:  72 – 16 = 56 (cm2). |
| **3. Vận dụng:(3 phút)** | | |
| - HS nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình lập phư­ơng.  - HS nêu quy tắc và công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật. | | - HS nêu |
| - Tìm cách tính thể tích của một số đồ vật không có hình dạng như các hình đã học. | | - HS nghe và thực hiện |

***Toán***

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:** HS nắm vững các đơn vị đo thể tích ; mối quan hệ giữa chúng.

-Tính thành thạo thể tích hình hộp chữ nhật

**2. Năng lực:**

Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học: HS nắm vững các đơn vị đo thể tích ; mối quan hệ giữa chúng. Tính thành thạo thể tích hình hộp chữ nhật

**3. Phẩm chất:** Yêu thích môn học, cẩn thận, tỉ mỉ.

**II. CHUẨN BỊ**

**2. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" nêu cách tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình tròn.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:* - HS nắm vững các đơn vị đo thể tích ; mối quan hệ giữa chúng.  -Tính thành thạo thể tích hình hộp chữ nhật  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1**: **HĐ cá nhân**  Điền dấu > , < hoặc = vào chỗ chấm.  a) 3 m3 142 dm3 .... 3,142 m3  b) 8 m3 2789cm3 .... 802789cm3  **Bài 2**:**HĐ cá nhân**  Điền số thích hợp vào chỗ chấm  a) 21 m3 5dm3 = ...... m3  b) 2,87 m3  = …… m3 ..... dm3  c) 17,3m3  = …… dm3 ….. cm3  d) 82345 cm3 = ……dm3 ……cm3  **Bài 3: HĐ cá nhân**  Tính thể tích 1 hình hộp chữ nhật có chiều dài là 13dm, chiều rộng là 8,5dm ; chiều cao 1,8m.  **Bài 4:** **HĐ cá nhân**  Một bể nước có chiều dài 2m, chiều rộng 1,6m; chiều cao 1,2m. Hỏi bể có thể chứa được bao nhiêu lít nước ? (1dm3 = 1 lít) | | - HS đọc yêu cầu .  - HS làm bài,chia sẻ trước lớp  a) 3 m3 142 dm3 = 3,142 m3  b) 8 m3 2789cm3 > 802789cm3  - HS đọc yêu cầu .  - HS làm bài,chia sẻ trước lớp  a) 21 m3 5dm3 = 21,005 m3  b) 2,87 m3  = 2 m3 870dm3  c) 17,3dm3  = 17dm3 300 cm3  d) 82345 cm3 = 82dm3 345cm3  - HS đọc yêu cầu .  - HS làm bài,chia sẻ trước lớp  ***Bài giải***  *Đổi: 1,8m = 18dm.*  *Thể tích 1 hình hộp chữ nhật đó là:*  *13 x 8,5 x 1,8 = 1989 (dm3)*  *Đáp số: 1989 dm3.*  - HS đọc yêu cầu .  - HS làm bài,chia sẻ trước lớp  ***Bài giải***  *Thể tích của bể nước đó là:*  *2 x 1,6 x 1,2 = 3,84 (m3)*  *= 3840dm3.*  *Bể đó có thể chứa được số lít nước là:*  *3840 x 1 = 3840 (lít nước).*  *Đáp số: 3840 lít nước.* |
| **3.Vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Vận dụng cách tính thể tích của các hình khối vào cuộc sống. | | - HS nghe và thực hiện |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Tính thể tích của bể nước nhà em(nếu có) | | - HS nghe và thực hiện |

***Toán***

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn.

- Vận dụng kiến thức để tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn.

- HS làm bài 1a , bài 3

**2. Năng lực:**

Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK, các hình minh họa SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS thi nêu cách tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS thi nêu  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn.  - HS làm bài 1a, bài 3  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1a: HĐ nhóm**  - GV gọi 1 HS đọc đề bài toán,  - HS thảo luận tìm cách vẽ hình và vẽ thêm đường cao BH của hình thang và hỏi nhau : BH có độ dài là bao nhiêu?  - GV cho 1 HS đại diện lên bảng làm bài sau đó chia sẻ  - GV nhận xét , kết luận  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - GV yêu cầu HS quan sát hình  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét, kết luận    **Bài 2(Bài tập chờ): HĐ cá nhân**  - Cho HS làm bài cá nhân  - GV nhận xét HS bài làm của HS | | - HS đọc đề bài, cả lớp đọc lại đề bài trong SGK  - BH có độ dài là 3cm vì là đường cao của hình thang ABCD.  - HS làm bài nhóm, đại diện lên chia sẻ  Bài giải  Diện tích của tam giác ABD là:  4 x 3 : 2 = 6 (cm2)  Diện tích của hình tam giác BDC là:  5 x 3 : 2 = 7,5 (cm2)  Đáp số: 6 cm2 và 7,5 cm2  - HS đọc  - HS quan sát hình  - Cả lớp làm vào vở, chia sẻ kết quả  Bài giải  Bán kính của hình tròn là:  5 : 2 = 2,5 (cm)  Diện tích của hình tròn là:  2,5 x 2,5 x 3,14 = 19,625 (cm2)  Diện tích hình tam giác là:  3 x 4 : 2 = 6 (cm2)  Diện tích phần được tô màu là:  19,625 – 6 = 13,625 (cm2)  Đáp số: 13,625 cm2  - HS làm bài cá nhân, báo cáo giáo viên  *Bài giải*  *Diện tích hình bình hành MNPQ là:*  *12 x 6 = 72 (cm2)*  *Diện tích hình tam giác KQP là:*  *12 x 6 : 2 = 36 (cm2)*  *Tổng diện tích của hai hình tam giác MKQ và hình tam giác KNP là:*  *72 - 36 = 36(cm2)*  *Vậy diện tích hình tam giác KQP bằng tổng diện tích của hình tam giác MKQ và hình tam giác KNP.* |
| **3.Vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Chia sẻ với mọi người cách tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn. | | - HS nghe và thực hiện |
| - Về nhà tìm mối liên hệ cách tính diện tích của hình tam giác, hình thang, hình bình hành. | | - HS nghe và thực hiện |

***Toán***

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.

- Rèn kĩ năng tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.

- HS làm bài 1(a,b), bài 2.

**2. Năng lực:**

Năng lực chung- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Yêu thích môn học, cẩn thận, tỉ mỉ, sáng tạo.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Các hình minh họa trong SGK

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS phát biểu:  + Muốn tính diện tích hình thang ta làm thế nào?  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS hát  - HS trả lời  - HS mở sách, vở | |
| **2. Luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.  - HS làm bài 1(a,b), bài 2.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1(a,b): HĐ nhóm**  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài  - GV cho HS thảo luận để tìm ra cách giải  - Yêu cầu các nhóm làm bài  - GV cùng cả lớp nhận xét chữa bài  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - GV mời 1 HS đọc đề bài toán  - GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lập phương  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét  **Bài 3(Bài tập chờ): HĐ cá nhân**  - HS làm bài cá nhân  - GV nhận xét bài làm của học sinh | | - HS đọc yêu cầu của bài  - HS thảo luận nhóm  - Các nhóm làm bài  - Đại diện HS lên làm bài, chia sẻ trước lớp  Bài giải  1m = 10dm ; 50cm = 5dm;  60cm = 6dm  Diện tích kính xung quanh bể cá là:  (10 + 5) x 2 x 6 = 180 (dm2)  Diện tích kính mặt đáy bể cá là:  10 x 5 = 50 (dm2)  Diện tích kính để làm bể cá là:  180 + 50 = 230 (dm2)  Thể tích của bể cá là:  50 x 6 = 300 (dm3)  300 dm3 = 300 lít  Đáp số: a: 230 dm2  b: 300 dm3  - HS đọc yêu cầu của bài  - HS nêu quy tắc  - Cả lớp làm vào vở  - HS lên làm bài, chia sẻ trước lớp  Bài giải  a, Diện tích xung quanh của hình lập phương là:  (1,5 x 1,5) x 4 = 9 (m2)  b, Diện tích toàn phần của hình lập phương là:  (1,5 x 1,5) x 6 = 13,5 (m2)  c, Thể tích của hình lập phương là:  1,5 x1,5 x 1,5 = 3,375 (m3)  Đáp số: a, 9m2 ; b, 13,5m2  c, 3,375m3  - HS làm bài, báo cáo giáo viên  *- Diện tích toàn phần của hình M gấp 9 lần diện tích toàn phần của hình N.*  *- Thể tích của hình M gấp 27 lần thể tích của hình N.* |
| **3.Vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Chia sẻ với mọi người về cách tính diện tích, thể tích thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương. | | - HS nghe và thực hiện |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:( 1 phút) | | |
| - Vận dụng kiến thức tính nguyên vật liệu làm các đồ vật có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương. | | - HS nghe và thực hiện |

**TUẦN 25**

***Toán***

**KIỂM TRA ĐỊNH KÌ (GIỮA HỌC KÌ II)**

**I . Mục tiêu**

Tập trung vào việc kiểm tra:

- Tỉ số phần trăm và giải toán liên quan đến tỉ số phần trăm.

- Thu thập và xử lí thông tin từ biểu đồ hình quạt.

- Nhận dạng tính diện tích, thể tích một số hình đã học.

**II. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

**Đề và đáp án nhà trường ra chung**

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:

- Tên gọi, kí hiệu của các đơn vị đo thời gian đã học và mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.

- Một năm nào đó thuộc thế kỉ nào.

- Đổi Bài tập cần làm : đơn vị đo thời gian.

\*Bài tập cần làm: Bài 1, Bài 2, Bài 3(a) HS năng khiếu làm bài tâp 3b

**2. Năng lực:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Năng lực đặc thù** |
| - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo | - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học |

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, Bảng đơn vị đo thời gian.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 1. **Khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi ***"Bắn tên"*** nêu cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của HHCN, HLP.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Khám phá:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết:  - Tên gọi, kí hiệu của các đơn vị đo thời gian đã học và mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.  - Một năm nào đó thuộc thế kỉ nào.  - Đổi đơn vị đo thời gian.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *\* Các đơn vị đo thời gian*  - Cho HS thảo luận nhóm theo câu hỏi:  + Kể tên các đơn vị đo thời gian mà em đã học ?  + Điền vào chỗ trống  - GV nhận xét HS  - Biết năm 2000 là năm nhuận vậy năm nhuận tiếp theo là năm nào? Kể 3 năm nhuận tiếp theo của năm 2004?  + Kể tên các tháng trong năm? Nêu số ngày của các tháng?  - GV giảng thêm cho HS về cách nhớ số ngày của các tháng  - Gọi HS đọc lại bảng đơn vị đo thời gian.  *\* Ví dụ về đổi đơn vị đo thời gian*  - GV treo bảng phụ có sẵn ND bài tập đổi đơn vị đo thời gian, cho HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ kết quả  1,5 năm = …tháng ; 0,5 giờ =…phút  216 phút =.. giờ….. phút = .. giờ  - HS làm và giải thích cách đổi trong từng tr­ường hợp trên  - GV nhận xét, kết luận | - HS nối tiếp nhau kể  - HS làm việc theo nhóm rồi chia sẻ trước lớp  - 1 thế kỉ = 100 năm;  1 năm = 12 tháng.  1 năm = 365 ngày;  1 năm nhuận = 366 ngày  Cứ 4 năm lại có một năm nhuận.  1 tuần lễ = 7 ngày ; 1 ngày = 24 giờ  1 giờ = 60 phút ; 1 phút = 60 giây.  + Năm nhuận tiếp theo là năm 2004. Đó là các năm 2008; 2012; 2016.  - HS nêu  - HS nghe  - HS đọc  - HS làm vở rồi chia sẻ kết quả  1,5 năm =18 tháng ; 0,5 giờ = 30phút  216 phút = 3giờ 36 phút = 3,6 giờ  - HS nêu cách đổi của từng trư­ờng hợp.  VD:  1,5 năm = 12 tháng x 1,5 = 18 tháng. |
| **3. Thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:* HS làm bài 1, bài 2, bài 3a  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - GọiHS đọc yêu cầu bài.  - HS tự làm bài. Nhắc HS dùng chữ số La Mã để ghi thế kỉ  - GV nhận xét và chữa bài  **Bài 2: HĐ cặp đôi**  -HS đọc yêu cầu bài.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - HS tự làm bài, chia sẻ cặp đôi  - GV nhận xét và chốt cho HS về cách đổi số đo thời gian  **Bài 3a: HĐ cá nhân**  -HS đọc yêu cầu bài.  - Yêu cầu HS làm bài.  - Gọi HS trình bày bài làm.  - GV nhận xét, đánh giá    **Bài 3b(Bài tập chờ):** HĐ cá nhân  - Cho HS làm bài cá nhân | - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm  - HS tự làm bài vào vở, chia sẻ kết quả  - Mỗi HS nêu một sự kiện, kèm theo nêu số năm và thế kỉ.  VD: Kính viễn vọng - năm 1671- Thế kỉ XVII.  - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm  - Đổi các đơn vị đo thời gian  - HS làm vào vở, đổi vở để kiểm tra   |  |  | | --- | --- | | 6 năm | = 72 tháng | | 4 năm 2 tháng | = 50 tháng | | 3 năm rưỡi | = 42 tháng | | 0,5 ngày | = 12 giờ | | 3 ngày rưỡi | = 84 giờ; … |   - Viết số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống.  - HS đọc và làm bài, chia sẻ kết quả   |  |  | | --- | --- | | 72 phút | = 1,2 giờ | | 270 phút | = 4,5 giờ |   - HS làm bài báo kết quả cho giáo viên  b) 30 giây = 0,5 phút  135 giây = 2,25 phút |
| **4. Vận dụng**:(3phút) | |
| - Tàu thủy hơi nước có buồm được sáng chế vào năm 1850, năm đó thuộc thế kỉ nào ?  - Vô tuyến truyền hình được công bố phát minh vào năm 1926, năm đó thuộc thế kỉ nào ? | - Thế kỉ XIX  - Thế kỉ XX |
| - Chia sẻ với mọi người về mối liên hệ giữa các đơn vị đo thời gian. | - HS nghe và thực hiện |

**CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:- Thực hiện phép cộng số đo thời gian.

- Vận dụng giải các bài toán đơn giản.

\*Bài tập cần làm: Bài 1(dòng 1,2), Bài 2

Học sinh năng khiếu làm bài 1 dòng 3,4.

1. **Năng lực:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Năng lực đặc thù** |
| - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo | - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học |

**3. Phẩm chất:** Giáo dục học sinh tính cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng:**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 1. **Khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" nêu kết quả của các phép tính, chẳng hạn:  0,5ngày = ..... giờ 1,5giờ =..... phút  84phút = ..... giờ 135giây = ..... phút  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - Hs ghi vở |
| **2.Khám phá:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết thực hiện phép cộng số đo thời gian.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *1. Thực hiện phép cộng số đo thời gian.*  *+ Ví dụ 1:*  - Giáo viên nêu ví dụ 1 SGK  - Yêu cầu HS nêu phép tính  - Giáo viên tổ chức cho học sinh tìm cách đặt tính và tính.  *+ Ví dụ 2*:  - Giáo viên nêu bài toán.  - Yêu cầu HS nêu phép tính  - Giáo viên cho học sinh đặt tính và tính.  - Giáo viên cho học sinh nhận xét rồi đổi.  - Giáo viên cho học sinh nhận xét. | - HS theo dõi  - Học sinh nêu phép tính tương ứng.  3 giờ 15 phút + 2 giờ 35 phút    Vậy 3 giờ 15 phút + 2 giờ 35 phút  = 5 giờ 50 phút  - HS theo dõi  - Học sinh nêu phép tính tương ứng.  - Học sinh đặt tính và tính.    83 giây = 1 phút 23 giây.  45 phút 83 giây = 46 phút 23 giây.  *- Khi cộng số đo thời gian cần cộng các số đo theo từng loại đơn vị.*  *- Trong trường hợp số đo theo đơn vị phút, giây lớn hơn hoặc bằng 60 thì cần đổi sang đơn vị hàng lớn hơn liền kề.* |
| **3. Thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - Vận dụng giải các bài toán đơn giản.  - HS làm bài 1 (dòng 1, 2); bài 2.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1 (dòng 1, 2):**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Giáo viên cho học sinh tự làm sau đó thống nhất kết quả.  - Giáo viên hướng dẫn học sinh cần chú ý phần đổi đơn vị đo.  **Bài 2: HĐ nhóm**  - Học sinh đọc đề bài  - Cho HS thảo luận, tìm cách giải, chia sẻ kết quả.  - Giáo viên nhận xét chữa bài.  **Bài tập chờ (HS năng khiếu)**  **Bài 1(dòng 3,4): HĐ cá nhân**  - Cho HS làm bài rồi chia sẻ kết quả.  - GV nhận xét, kết luận | - Học sinh đọc: Tính  - HS làm bài vào bảng, sau đó chia sẻ kết quả:  a) 7 năm 9 thỏng + 5 năm 6 thỏng  7 năm 9 tháng  +  5 năm 6 tháng  12 năm 15 tháng  (15 tháng = 1 năm 3 tháng)  Vậy 7 năm 9 tháng + 5 năm 6 tháng  = 13 năm 3 tháng)  3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút  3 giờ 5 phút  +  6 giờ 32 phút  9 giờ 37 phút  Vậy 3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút  = 9 giờ 37 phút  - Học sinh đọc , chia sẻ yêu cầu  - Học sinh làm bài theo nhóm, rồi chia sẻ kết quả trước lớp:  Bài giải  Thời gian Lâm đi từ nhà đến Viện Bảo Tàng lịch sử là:  35 phút + 2 giờ 20 phút = 2 giờ 55 phút  Đáp số: 2 giờ 55 phút  - HS làm rồi chia sẻ trước lớp  12 giờ 18 phút  +  8 giờ 12 phút  20 giờ 30 phút  Vậy 12 giờ 18 phút + 8 giờ 12 phút  = 20 giờ 30 phút  4 giờ 35 phút  +  8 giờ 42 phút  12 giờ 77 phút(77 phút = 1 giờ 17 phút)  Vậy 4 giờ 35 phút + 8 giờ 42 phút  = 13 giờ 17 phút |
| **4. Vận dụng:(3 phút)** | |
| - Gọi 2 HS nhắc lại cách cộng số đo thời gian.  - Dặn HS về nhà học thuộc cách cộng số đo thời gian.  - Nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị bài sau. | - HS nêu  - HS nghe và thực hiện |
| - Tính tổng thời gian học ở trường và thời gian học ở nhà của em. | - HS nghe và thực hiện |

**TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:

- Thực hiện phép trừ hai số đo thời gian.

- Vận dụng giải các bài toán đơn giản.

\*Bài tập cần làm: Bài 1, Bài 2 HS năng khiếu làm bài tập 3

**2. Năng lực:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Năng lực đặc thù** |
| - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo | - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học |

**3. Phẩm chất**: Chăm chỉ, Yêu thích môn học.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK, hai băng giấy chép sẵn đề bài toán của ví dụ 1, ví dụ 2

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Hái hoa dân chủ", câu hỏi:  + Muốn cộng số đo thời gian ta làm thế nào?  + Em cần chú ý điều gì khi cộng số đo thời gian ?  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Khám phá:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết thực hiện phép trừ 2 số đo thời gian.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *Hướng dẫn thực hiện phép trừ các số đo thời gian.*  **\* Ví dụ 1:**  - Gv dán băng giấy có đề bài toán của ví dụ 1 và yêu cầu HS đọc đề bài.  - Cho HS thảo luận nhóm, phân tích bài toán:  + Ô tô khởi hành từ Huế vào lúc nào? + Ô tô đến Đà Nẵng vào lúc nào?  + Muốn biết ô tô đi từ Huế đến Đà Nẵng mất bao nhiêu thời gian ta làm thế nào?  - GV yêu cầu: Đó là một phép trừ hai số đo thời gian. Hãy dựa vào cách thực hiện phép cộng các số đo thời gian để đặt tính và thực hiện phép trừ.  + Qua ví dụ trên, em thấy khi trừ các số đo thời gian có nhiều loại đơn vị ta phải thực hiện như thế nào?  **\* Ví dụ 2:**  - GV dán băng giấy có đề bài toán 2 lên bảng và yêu cầu HS đọc.  - GV yêu cầu HS tóm tắt bài toán, thỏa luận tìm cách làm      + Để biết được Bình chạy hết ít hơn Hoà bao nhiêu giây ta phải làm như thế nào?  - Cho HS đặt tính.  - GV hỏi:  + Em có thực hiện được phép trừ ngay không?  - GV yêu cầu HS trình bày lời giải phép tính.    + Khi thực hiện phép trừ các số đo thời gian mà số đo theo đơn vị nào đó ở số bị trừ bé hơn số đo tương ứng ở số trừ thì ta làm như thế nào?  - GV gọi 1HS nhắc lại chú ý trên. | - Đọc ví dụ, trả lời câu hỏi:  - Vào lúc 13 giờ 10 phút  - Ô tô đến Đà Nẵng lúc 15 giờ 55 phút  - Chúng ta phải thực hiện phép trừ : 15 giờ 55 phút – 13 giờ 10 phút  - HS thực hiện, nêu cách làm:  15giờ 55phút  -  13giờ 10phút  2giờ 45phút  - Khi trừ các số đo thời gian cần thực hiện trừ các số đo theo từng loại đơn vị.  - HS đọc ví dụ 2  Tóm tắt:  Hoà chạy hết : 3phút 20giây.  Bình chạy hết : 2phút 45giây.  Bình chạy ít hơn Hoà : … giây ?  - Ta lấy 3phút 20giây - 2phút 45giây.  - HS đặt tính vào giấy nháp.  - Chưa thực hiện được phép trừ vì 20 giây “không trừ được” 45 giây.  - HS làm việc theo cặp cùng tìm cách thực hiện phép trừ, sau đó một số em nêu cách làm của mình trước lớp.  3phút 20giây 2phút 80giây  -  -  2phút 45giây 2phút 45giây  0phút 35giây  Bài giải  Bình chạy ít hơn Hòa số giây là:  3phút 20giây - 2phút 45giây = 35 (giây)  Đáp số: 35 giây.  + Khi thực hiện phép trừ các số đo thời gian mà số đo theo đơn vị nào đó ở số bị trừ bé hơn số đo tương ứng ở số trừ thì ta cần chuyển đổi 1 đơn vị ở hàng lớn hơn liền kề sang đơn vị nhỏ hơn rồi thực hiện phép trừ bình thường.  - HS nêu |
| **3. Thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - Vận dụng giải các bài toán đơn giản.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1 : HĐ cặp đôi**  - GọiHS đọc đề bài, thảo luận cặp đôi, làm bài rồi chia sẻ kết quả  - Nhận xét, bổ sung.  **Bài 2 :**  - Gọi HS đọc đề bài.  - Yêu cầu HS tự làm bài, chia sẻ kết quả  - Nhận xét, bổ sung    **Bài tập chờ (HSNK)**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS làm bài cá nhân  - GV nhận xét | - Tính.  - Thực hiện phép trừ các số đo thời gian vào vở sau đó đổi vở để kiểm ta chéo  - Nx bài của bạn.  a) 23 phút 25 giây - 15 phút 12 giây  23 phút 25 giây  -  15 phút 12 giây  8 phút 13 giây  b) 54 phút 21 giây - 21 phút 34 giây  54 phút 21 giây 53 phút 81 giây  -  -  21 phút 34 giây 21 phút 34 giây  32 phút 47 giây  c)22 giờ 15 phút -12 giờ 35 phút  22 giờ 15 phút 21 giờ 75 phút  -  -  12 giờ 35 phút 12 giờ 35 phút  9 giờ 40 phút  - Tính.   1. 23ngày 12giờ - 3ngày 8giờ   23ngày 12giờ  -  3ngày 8giờ  20ngày 4giờ  b) 14ngày 15giờ - 3ngày 17giờ  14ngày 15giờ 13ngày 39giờ  -  -  3 ngày 17 giờ 3ngày 17giờ  10ngày 22giờ  c) 13năm 2tháng - 8năm 6tháng  13năm 2tháng 12năm 14tháng  -  -  8năm 6tháng 8năm 6tháng  4tháng 8tháng  - HS làm bài rồi báo cáo kết quả cho GV  Bài giải  Không kể thời gian nghỉ, người đó đi quãng đường AB hết bao nhiêu thời gian:  8 giờ 30 phút - 6giờ 45 phút - 15 phút = 1 giờ 30 phút  Đáp số: 1 giờ 30 phút |
| **4. Vận dụng:(2phút)** | |
| - Cho HS tính:  *12 phút 34 giây – 6 phút 23 giây*  *17 phút 15 giây – 12 phút 12 giây* | - HS nghe và thực hiện:  *12 phút 34 giây – 6 phút 23 giây*  *= 6 phút 11 giây*  *17 phút 15 giây – 12 phút 12 giây*  *= 5 phút 3 giây* |
| - Về nhà suy nghĩ tìm cách tính thời gian ở trường của em vào buổi sáng. | - HS nghe và thực hiện |

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:

- Cộng, trừ số đo thời gian.

- Vận dụng giải các bài toán có nội dung thực tế.

\*Bài tập cần làm: Bài 1(b), Bài 2, Bài 3. HS năng khiếu làm thêm bài tập 1a, bài 4.

**2. Năng lực:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Năng lực đặc thù** |
| - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo | - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học |

**3. Phẩm chất:** Trung thực, trách nhiệm,yêu thích môn học.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Chiếu hộp bí mật" nêu cách cộng, trừ số đo thời gian và một số lưu ý khi cộng, trừ số đo thời gian.  - GV nhận xét.  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Vận dụng giải các bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1(b); bài 2, bài 3.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1b: HĐ cá nhân**  - Gọi 1 em đọc đề bài.  - Cho HS tự làm bài, chia sẻ kết quả  - GV mời HS nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả tính.  - Nhận xét, bổ sung.  **Bài 2: HĐ nhóm**  - GV gọi HS đọc đề bài toán trong SGK.  - Cho HS thảo luận nhóm theo câu hỏi:  + Khi cộng các số đo thời gian có nhiều đơn vị ta phải thực hiện phép cộng như thế nào?  + Trong trường hợp các số đo theo đơn vị phút và giây lớn hơn 60 thì ta làm như thế nào?  - Cho HS đặt tính và tính.  - GV nhận xét, kết luận    **Bài 3: HĐ cá nhân**  -GV gọi HS đọc đề bài  - Cho cả lớp làm vào vở, đổi chéo vở để kiểm tra  - GV nhận xét , kết luận  **Bài tập chờ**  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Cho HS làm bài cá nhân, chia sẻ  - GV kết luận | | - Viết số thích hợp vào chỗ trống.  - HS tự làm vào vở, chia sẻ kết quả  b) 1,6giờ = *96*phút  2giờ 15phút = *135*phút  2,5phút= *150*giây  4phút 25giây= *265*giây  - Tính  - HS thảo luận nhóm  + Ta cần cộng các số đo thời gian theo từng loại đơn vị.  +Ta cần đổi sang hàng đơn vị lớn hơn liền kề.  - HS cả lớp làm vào vở, 3 HS lên bảng làm, chia sẻ kết quả  a) 2năm 5tháng + 13năm 6tháng  2năm 5tháng  +  13năm 6tháng  15năm 11tháng  b) 4ngày 21giờ + 5ngày 15giờ  4ngày 21giờ  +  5ngày 15giờ  9ngày 36giờ = 10ngày 12giờ  c) 13giờ 34phút + 6giờ 35phút  13giờ 34phút  +  6giờ 35phút  19giờ 69phút = 20giờ 9phút  - HS đọc đề, chia sẻ yêu cầu  - HS làm bài, đổi chéo vở để kiểm tra  - Nx bài làm của bạn, bổ sung.  a. 4 năm 3 tháng  - 2 năm 8 tháng  hay 3 năm 15 tháng  - 2 năm 8 tháng  1 năm 7 tháng  - HS làm bài, chia sẻ kết quả  Bài giải  *Hai sự kiện trên cách nhau là:*  *1961 - 1492 = 469 (năm)*  *Đáp số: 469 năm* |
| **3.Vận dụng**:( 3 phút) | | |
| + Cho HS tính:  26 giờ 35 phút  - 17 giờ 17 phút | | + HS tính:  26 giờ 35 phút  - 17 giờ 17 phút  9 giờ 18 phút |
| - Dặn HS về nhà vận dụng cách cộng trừ số đo thời gian vào thực tế cuộc sống. | | - HS nghe và thực hiện |

**TUẦN 26 - *Toán***

**NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết thực hiện phép nhân số đo thời gian với một số.

- Vận dụng để giải một số bài toán có nội dung thực tế.

- HS làm bài 1.

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất**: Giáo dục lòng say mê, yêu thích môn Toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, Bảng nhóm

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" nêu các đơn vị đo thời gian đã học.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Hoạt động hình thành kiến thức mới:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết thực hiện phép nhân số đo thời gian với một số.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *\* H­­ướng dẫn nhân số đo thời gian với một số tự nhiên*  ***Ví dụ 1:***  ***-*** GV nêu bài toán  - Giáo nhiệm vụ cho nhóm trưởng điều khiển nhóm tìm hiểu ví dụ và cách thực hiện phép tính sau đó chia sẻ trước lớp  + Trung bình ng­ười thợ làm xong một sản phẩm thì hết bao nhiêu?  + Muốn biết 3 sản phẩm như­ thế hết bao nhiêu lâu ta làm tính gì?    - Cho HS nêu cách tính  - GV nhận xét, h­­ướng dẫn cách làm  (nh­­ư SGK)  - Cho HS nhắc lại cách đặt tính và cách nhân.  + Khi thực hiện phép nhân số đo thời gian có nhiều đơn vị với một số ta thực hiện phép nhân nh­ư thế nào?  ***Ví dụ 2***:  - Cho HS đọc và tóm tắt bài toán, sau đó chia sẻ nội dung  - Cho HS thảo luận cặp đôi:  + Muốn biết một tuần lễ Hạnh học ở trư­ờng hết bao nhiêu thời gian ta thực hiện phép tính gì?  - HS đặt tính và thực hiện phép tính, 1HS lên bảng chia sẻ cách đặt tính  - Bạn có nhận xét số đo ở kết quả như­ thế nào?(cho HS đổi)  - GV nhận xét và chốt lại cách làm  - Khi nhân các số đo thời gian có đơn vị là phút, giây nếu phần số đo nào lớn hơn 60 thì ta làm gì? | - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm  - Nhóm trưởng điều khiển nhóm thực hiện nhiệm vụ.  + 1giờ 10 phút  + Ta thực hiện tính nhân 1giờ 10 phút với 3  + HS suy nghĩ , thực hiện phép tính  - 1- 2 HS nêu  1 giờ 10 phút  x 3  3 giờ 30 phút  - HS nêu lại  + Ta thực hiện phép nhân từng số đo theo từng đơn vị đo với số đó  - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm , chia sẻ cách tóm tắt  - Ta thực hiện phép nhân  3giờ 15 phút x 5  3giờ 15 phút  x 5  15 giờ 75 phút  - 75 phút có thể đổi ra giờ và phút  - 75 phút = 1giờ 15 phút  15 giờ 75 phút = 16 giờ 15 phút  - Khi nhân các số đo thời gian có đơn vị là phút, giây nếu phần số đo nào lớn hơn 60 thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn liền tr­­ước . |
| **3. HĐ thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - Vận dụng để giải một số bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - ChoHS nêu yêu cầu bài tập  - Yêu cầu HS tự làm bài và chia sẻ cách làm  - GV nhận xét củng cố cách nhân số đo thời gian với một số tự nhiên  **Bài tập chờ**  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó chia sẻ trước lớp.  - GV nhận xét, kết luận | - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm  - HS hoàn thành bài, 2 HS lên bảng chữa bài,chia sẻ trước lớp:  4 giờ 23 phút  x 4  16 giờ 92 phút  = 17 giờ 32 phút  12 phút 25 giây 5  12 phút 25 giây  x  5  60 phút125 giây (125giây = 2phút 5giây)  Vậy : 12phút 25giây 5 = 62phút 5giây  - HS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó chia sẻ trước lớp  Bài giải  Thời gian bé Lan ngồi trên đu quay là:  1 phút 25 giây x 3 = 4 phút 15 giây  Đáp sô: 4 phút 15 giây |
| **4. Hoạt động ứng dụng, sáng tạo:(3 phút)** | |
| - Cho HS vận dụng làm phép tính sau:  a ) 2 giờ 6 phút x 15  b) 3 giờ 12 phút x 9 | - HS nghe và thực hiện  a ) 2 giờ 6 phút x 15 = 30 giờ 90 phút  = 1 ngày 7 giờ 30 phút  b) 3 giờ 12 phút x 9 = 27 giờ 108 phút  = 28 giờ 48 phút |
| - Giả sử trong một tuần, thời gian học ở trường là như nhau. Em hãy suy nghĩ tìm cách tính thời gian học ở trường trong một tuần. | - HS nghe và thực hiện |

**CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết thực hiện phép chia số đo thời gian cho một số.

- Vận dụng để giải một số bài toán có nội dung thực tế.

- HS làm bài 1.

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh biết chia sẻ với mọi người về cách chia số đo thời gian.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học: Học sinh vận dụng được kiến thức để giải bài toán liên qua đến trừ số đo thời gian.

**3. Phẩm chất:** Học sinh chăm chỉ học bài, yêu thích môn Toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Điền đúng, điền nhanh"   |  |  | | --- | --- | | 2giờ 34 phút x 5 |  | | 5 giờ 45 phút x 6 |  | | 2,5 phút x 3 |  | | 4 giờ 23 phút x 4 |  |   - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  -HS ghi vở |
| **2.Hoạt động hình thành kiến thức mới:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết thực hiện phép chia số đo thời gian cho một số.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| ***Ví dụ 1:***  - GV cho HS nêu bài toán  - Muốn biết mỗi ván cờ Hải thi đấu hết bao nhiêu thời gian ta làm thế nào?  - GV nêu đó là phép chia số đo thời gian cho một số. Hãy thảo luận và thực hiện cách chia  - GV nhận xét các cách HS đ­ưa ra và giới thiệu cách chia như­ SGK  - Khi thực hiện chia số đo thời gian cho một số chúng ta thực hiện như­ thế nào?  - GV hướng dẫn HS cách đặt tính  ***Ví dụ 2***  - GVcho HS đọc bài toán và tóm tắt  - Muốn biết vệ tinh nhân tạo đó quay một vòng quanh trái đất hết bao lâu ta làm thế nào?  - Yêu cầu HS đặt tính và thực hiện phép chia.  - GV nhận xét và giảng lại cách làm  - GV chốt cách làm: | - 1 HS đọc to, lớp đọc thầm  - Ta thực hiện phép chia :  42 phút 30 giây :3  - HS thảo luận theo cặp và trình bày cách làm của mình tr­ước lớp  - HS quan sát và thảo luận  42 phút 30 giây:3 =14 phút 10 giây  - Ta thực hiện chia từng số đo theo từng đơn vị cho số chia.  - HS theo dõi.  -1 HS đọc và tóm tắt  - Ta thực hiện phép chia 7 giờ 40 phút : 4  7 giờ 40 phút 4  3 giờ = 180 phút 1 giờ 55 phút  220 phút  20 phút  0  - HS nhắc lại cách làm |
| **3. HĐ thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - Vận dụng để giải một số bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - ChoHS nêu yêu cầu bài tập  - Yêu cầu HS tự làm bài chia sẻ  - GV nhận xét củng cố cách chia số đo thời gian với một số tự nhiên    **Bài tập chờ**  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó áo cáo giáo viên  - GV nhận xét, kết luận | - HS đọc yêu cầu  - HS làm bài vào vở, chia sẻ trước lớp lớp    a) 24 phút 12 giây: 4  24phút 12giây 4  0 12giây 6 phút 3 giây  0  b) 35giờ 40phút : 5  35giờ 40phút 5  0 7 giờ 8 phút  40 phút  0  c) 10giờ 48phút : 9  10giờ 48phút 9  1giờ = 60phút 1giờ 12phút  108phút  18  0  d) 18,6phút : 6  18,6phút 6  0 6 3,1 phút  0    - HS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó báo cáo giáo viên  Bài giải  Thời gian người đó làm việc là:  12 giờ - 7 giờ 30 phút = 4 giờ 30 phút  Trung bình người đó làm 1 dụng cụ hết số nhiêu thời gian là:  4 giờ 30 phút : 3 = 1 giờ 30 phút  Đáp số: 1 giờ 3o phút |
| **4. Hoạt động vận dụng:(3 phút)** | |
| - Chia sẻ với mọi người về cách chia số đo thời gian. | - HS nghe và thực hiện |
| - Cho HS về nhà làm bài toán sau:  Một xe ô tô trong 1 giờ 20 phút đi được 50km. Hỏi xe ô tô đó đi 1km hết bao nhiêu thời gian ? | - HS nghe và thực hiện |

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:** Biết nhân, chia số đo thời gian.

: Vận dụng tính giá trị của biểu thức và giải các bài toán có nội dung thực tế.

- HS làm bài 1(c,d), bài 2(a,b), bài 3, bài 4.

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Yêu thích môn học

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Hộp quà bí mật" nội dung các câu hỏi về các đơn vị đo thời gian.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nhận xét  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:* Biết nhân, chia số đo thời gian.  - Vận dụng tính giá trị của biểu thức và giải các bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1(c,d), bài 2(a,b), bài 3, bài 4.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1(c,d) : HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài cá nhân  - Giáo viên nhận xét chữa bài.  -Yêu cầu HS nêu lại cách thực hiện nhân, chia số đo thời gian  **Bài 2(a,b) : HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài  - Giáo viên và học sinh nhận xét  **Bài 3: HĐ nhóm**  - Gọi HS đọc đề bài  - Giáo viên gọi học sinh thảo luận nhóm tìm cách giải rồi chia sẻ kết quả  - Giáo viên nhận xét, chữa bài.  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Bài yêu cầu làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài  - Giáo viên nhận xét, kết luận | | - Tính  - Học sinh thực hiện nhân, chia số đo thời gian, sau đó chia sẻ kết quả:  c) 7 phút 26 giây x 2 = 14 phút 52 giây  d) 14 giờ 28 phút : 7 = 2 giờ 4 phút.  - Tính  - Học sinh thực hiện tính giá trị biểu thức với số đo thời gian.  a) (3 giờ 40 phút + 2 giờ 25 phút) x 3  = 6 giờ 5 phút x 3  = 18 giờ 15 phút  b) 3 giờ 40 phút + 2 giờ 25 phút x 3  = 3 giờ 40 phút + 7 giờ 15 phút  = 10 giờ 55 phút  - Học sinh nêu yêu cầu đầu bài toán.  - Học sinh lên bảng giải bài toán theo 2 cách, chia sẻ kết quả:  Giải  Cách 1: Số sản phẩm làm trong 2 tuần  7 + 8 = 15 (sản phẩm)  Thời gian làm 15 sản phẩm là:  1 giờ 8 phút x 15 = 17 (giờ)  Đáp số: 17 giờ  Cách 2: Thời gian làm 7 sản phẩm là:  1 giờ 8 phút x 7 = 7 giờ 56 phút  Thời gian làm 8 sản phẩm:  1 giờ 8 phút x 8 = 9 giờ 4 phút  Thời gian làm số sản phẩm trong 2 lần là:  7 giờ 56 phút + 9 giờ 4 phút = 17 giờ  Đáp số: 17 giờ  - Điền dấu >;< = thích hợp vào chỗ chấm  - Học sinh tự giải vào vở sau đó chia sẻ kết quả  45, giờ > 4 giờ 5 phút  8 giờ 16 phút – 1 giờ 25 phút = 2 giờ 17 phút x 3  6 giờ 51 phút = 6 giờ 51 phút  26 giờ 25 phút : 5 = 2 giờ 40 phút + 2 giờ 45 phút= 5 giờ 17 phút = 5 giờ 17 phút |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS làm phép tính sau:  3,75 phút x 15 = ....  6,15 giây x 20 = ..... | | - HS làm bài:  3,75 phút x 15 = 56,25 giờ  6,15 giây x 20 = 123 giây = 2 phút 3 giây. |
| - Cho HS về nhà làm bài sau:  *Một ôtô đi từ A đến B hết 3,2 giờ và đi từ B về A hết 2 giờ 5 phút. Hỏi thời gian đi từ A đến B nhiều hơn thời gian đi từ B về A là bao nhiêu phút ?* | | Giải  Đổi 3,2 giờ = 3 giờ 12 phút  Thời gian đi từ A đến B nhiều hơn từ B về A là:  3giờ 12 phút -2 giờ 5 phút =1 giờ 7 phút  Đáp số : 1 giờ 7 phút |

**ÔN LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:** Biết nhân, chia số đo thời gian.

: Vận dụng tính giá trị của biểu thức và giải các bài toán có nội dung thực tế.

- HS làm bài 1(c,d), bài 2(a,b), bài 3, bài 4.

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Yêu thích môn học

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Hộp quà bí mật" nội dung các câu hỏi về các đơn vị đo thời gian.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nhận xét  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động luyện tập thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:* Biết nhân, chia số đo thời gian.  - Vận dụng tính giá trị của biểu thức và giải các bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1(c,d), bài 2(a,b), bài 3, bài 4.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1(c,d) : HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài cá nhân  - Giáo viên nhận xét chữa bài.  -Yêu cầu HS nêu lại cách thực hiện nhân, chia số đo thời gian  **Bài 2(a,b) : HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài  - Giáo viên và học sinh nhận xét  **Bài 3: HĐ nhóm**  - Gọi HS đọc đề bài  - Giáo viên gọi học sinh thảo luận nhóm tìm cách giải rồi chia sẻ kết quả  - Giáo viên nhận xét, chữa bài.  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Bài yêu cầu làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài  - Giáo viên nhận xét, kết luận | | - Tính  - Học sinh thực hiện nhân, chia số đo thời gian, sau đó chia sẻ kết quả:  c) 7 phút 26 giây x 2 = 14 phút 52 giây  d) 14 giờ 28 phút : 7 = 2 giờ 4 phút.  - Tính  - Học sinh thực hiện tính giá trị biểu thức với số đo thời gian.  a) (3 giờ 40 phút + 2 giờ 25 phút) x 3  = 6 giờ 5 phút x 3  = 18 giờ 15 phút  b) 3 giờ 40 phút + 2 giờ 25 phút x 3  = 3 giờ 40 phút + 7 giờ 15 phút  = 10 giờ 55 phút  - Học sinh nêu yêu cầu đầu bài toán.  - Học sinh lên bảng giải bài toán theo 2 cách, chia sẻ kết quả:  Giải  Cách 1: Số sản phẩm làm trong 2 tuần  7 + 8 = 15 (sản phẩm)  Thời gian làm 15 sản phẩm là:  1 giờ 8 phút x 15 = 17 (giờ)  Đáp số: 17 giờ  Cách 2: Thời gian làm 7 sản phẩm là:  1 giờ 8 phút x 7 = 7 giờ 56 phút  Thời gian làm 8 sản phẩm:  1 giờ 8 phút x 8 = 9 giờ 4 phút  Thời gian làm số sản phẩm trong 2 lần là:  7 giờ 56 phút + 9 giờ 4 phút = 17 giờ  Đáp số: 17 giờ  - Điền dấu >;< = thích hợp vào chỗ chấm  - Học sinh tự giải vào vở sau đó chia sẻ kết quả  45, giờ > 4 giờ 5 phút  8 giờ 16 phút – 1 giờ 25 phút = 2 giờ 17 phút x 3  6 giờ 51 phút = 6 giờ 51 phút  26 giờ 25 phút : 5 = 2 giờ 40 phút + 2 giờ 45 phút= 5 giờ 17 phút = 5 giờ 17 phút |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS làm phép tính sau:  3,75 phút x 15 = ....  6,15 giây x 20 = ..... | | - HS làm bài:  3,75 phút x 15 = 56,25 giờ  6,15 giây x 20 = 123 giây = 2 phút 3 giây. |
| - Cho HS về nhà làm bài sau:  *Một ôtô đi từ A đến B hết 3,2 giờ và đi từ B về A hết 2 giờ 5 phút. Hỏi thời gian đi từ A đến B nhiều hơn thời gian đi từ B về A là bao nhiêu phút ?* | | Giải  Đổi 3,2 giờ = 3 giờ 12 phút  Thời gian đi từ A đến B nhiều hơn từ B về A là:  3giờ 12 phút -2 giờ 5 phút =1 giờ 7 phút  Đáp số : 1 giờ 7 phút |

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian.

- Vận dụng để giải các bài toán có nội dung thực tế.

- HS làm bài 1, bài 2a, bài 3, bài 4(dòng 1, 2).

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS hát  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS hát  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(30 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian.  - Vận dụng để giải các bài toán có nội dung thực tế.  - HS làm bài 1, bài 2a, bài 3, bài 4(dòng 1, 2).  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài  - Yêu cầu HS tự làm bài và chia sẻ  - GV nhận xét và kết luận, củng cố về cách cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian.    **Bài 2a: HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài  - Cho HS nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính trong mỗi biểu thức.  - HS tự làm bài, GV giúp đỡ HS còn chậm  + Yêu cầu HS so sánh hai dãy tính trong mỗi phần cho biết vì sao kết quả lại khác nhau?  - GV nhận xét và chốt kết quả đúng  **Bài 3: HĐ cặp đôi**  - Yêu cầu HS đọc đề bài  - Cho HS thảo luận nhóm đôi nêu cách làm. Khuyến khích HS tìm nhiều cách giải khác nhau.  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 4(dòng 1, 2): HĐ nhóm**  - HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS đọc thời gian đến và đi của từng chuyến tàu.  - Cho HS thảo luận nhóm tìm cách làm sau đó chia sẻ  - GV chốt lại kết quả đúng | | - 1 HS đọc, lớp đọc thầm  - HS làm bài vào vở, sau đó HS lên bảng làm bài, chia sẻ  a) 17 giờ 53 phút + 4 giờ 15 phút  = 22 giờ 8 phút  b) 45 ngày 23 giờ – 24 ngày 17 giờ  = 21 ngày 6 giờ  6 giờ 15 phút x 6 = 37 giờ 30 phút  c) 21 phút 15 giây : 5 = 4 phút 15 giây  - 1 HS đọc  - HS nêu lại thứ tự thực hiện các phép tính trong mỗi biểu thức.  - HS làm bài vào vở, sau đó HS làm bài trên bảng, chia sẻ cách làm  - HS so sánh và nêu (…vì thứ tự thực hiện các phép tính trong mỗi dãy tính là khác nhau)  a) (2 giờ 30 phút + 3 giờ 15 phút ) x 3  = 5 giờ 45 phút x 3  = 15 giờ 135 phút hay 17 giờ 15 phút  2 giờ 30 phút + 3 giờ 15 phút x 3  = 2 giờ 30 phút + 9 giờ 45 phút  = 11 giờ 75 phút hay 12 giờ 15 phút    - Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:  - HS làm bài theo cặp, trình bày kết quả.  Hẹn : 10 giờ 40 phút  Hương đến : 10 giờ 20 phút  Hồng đến : muộn 15 phút  Hương chờ Hồng: …? phút  A. 20 phút B. 35phút  C. 55 phút D. 1giờ 20 phút  Đáp án B: 35 phút  - HS đọc  - Cả lớp theo dõi  - HS thảo luận nhóm  - Đại diện HS chia sẻ kết quả  Bài giải  Thời gian đi từ Hà Nội đến Hải Phòng là:  8 giờ 10 phút - 6 giờ 5 phút = 2 giờ 5 phút  Thời gian đi từ Hà Nội đến Lào Cai là:  (24 giờ – 22 giờ) + 6 giờ = 8 giờ.  Đáp số: 8 giờ |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS làm bài sau:  *Chú Tư làm chi tiết máy thứ nhất làm hết 1 giờ 45 phút, chi tiết máy thứ hai làm hết 1 giờ 35 phút, chi tiết máy thứ ba làm hết 2 giờ 7 phút. Hỏi chú Tư làm cả ba chi tiết máy hết bao nhiêu thời gian*? | | - HS nghe  Giải  Hai chi tiết đầu chú Tư làm hết là:  1 giờ 45 phút + 1 giờ 35phút = 3 giờ 20 phút  Cả ba chi tiết chú Tư làm hết thời gian là:  3 giờ 20 phút + 2 giờ 7 phút = 5 giờ 27 phút  Đáp số: 5 giờ 27 phút |
| - Vận dụng các phép tính với số đo thời gian trong thực tế. | | - HS nghe và thực hiện |

**VẬN TỐC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Có khái niệm ban đầu về vận tốc, đơn vị đo vận tốc.

- Biết tính vận tốc của một chuyển động đều.

- HS làm bài 1, bài 2.

**2. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất**: Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, chuẩn bị mô hình nh­ư SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên" nêu kết quả tính thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh lần lượt là : 2cm;3cm; 4cm; 5cm; 6cm..  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Hoạt động hình thành kiến thức mới:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Có khái niệm ban đầu về vận tốc, đơn vị đo vận tốc.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *Giới thiệu khái niệm về vận tốc.*  **Bài toán 1: HĐ cá nhân**  - Cho HS nêu bài toán 1 SGK, thảo luận theo câu hỏi:  + Để tính số ki-lô-mét trung bình mỗi giờ ô tô đi được ta làm như thế nào?  - HS vẽ lại sơ đồ    + Vậy trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km?  - GV giảng: *Trung bình mỗi giờ ô tô đi đ­ợc 42,5 km . Ta nói vận tốc trung bình hay nói vắn tắt vận tốc của ô tô là 42,4 km trên giờ: viết tắt là 42,5 km/giờ.*  - GV cần nhấn mạnh đơn vị của bài toán là: km/giờ.  - Qua bài toán yêu cầu HS nêu cách tính vận tốc.  - GV giới thiệu quy tắc và công thức tính vận tốc.  **Bài toán 2:**  -Yêu cầu HS đọc bài và tự làm bài.  - Chúng ta lấy quãng đư­ờng ( 60 m ) chia cho thời gian( 10 giây ).  - Gv chốt lại cách giải đúng. | - HS đọc đề bài cho cả lớp cùng nghe  + Ta thực hiện phép chia 170 : 4  - HS làm nháp, 1 HS lên bảng trình bày  Bài giải  Trung bình mỗi giờ ô tô đi được là:  170 : 4 = 42,5 (km)  Đáp số: 42,5 km  + Trung bình mỗi giờ ô tô đi được 42,5km  - HS lắng nghe  - 1 HS nêu.  - HS nêu: V = S : t  - HS tự tóm tắt và chia sẻ kết quả  S = 60 m  t = 10 giây  V = ?  - HS cả lớp làm bài vào vở, 1 HS lên bảng trình bày bài, chia sẻ kết quả  *Bài giải*  Vận tốc của ng­ười đó là:  60 : 10 = 6 (m/giây)  Đáp số: 6 m/giây |
| **3. HĐ thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:* - Biết tính vận tốc của một chuyển động đều.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS làm việc cá nhân, vận dụng trực tiếp công thức để tính.  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - Cho HS phân tích đề  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chữa bài.    **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - ChoHS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó chia sẻ trước lớp.  - GV nhận xét, kết luận | - Cả lớp theo dõi  - HS áp dụng quy tắc và tự làm bài, 1 HS lên bảng chữa bài, chia sẻ cách làm  Bài giải  Vận tốc của người đi xe máy đó là:  105 : 3 = 35 (km/giờ)  Đáp số: 35 km/giờ  - HS đọc yêu cầu của bài  - HS phân tích đề  - HS làm bài  Bài giải  Vận tốc của máy bay là:  1800 : 2,5 = 720 (km/giờ)  Đáp số: 720 km/giờ  - HS đọc bài, tóm tắt rồi giải sau đó chia sẻ trước lớp.  Bài giải  1 phút 20 giây = 80 giây  Vận tốc chạy của người đó là  400 : 80 = 5 (m/giây)  Đáp số: 5 m/giây |
| **4. Hoạt động vận dụng:(3 phút)** | |
| - Muốn tính vận tốc của một chuyển động ta làm như­ thế nào? | - Muốn tìm vận tốc của một chuyển động ta lấy quãng đ­ường đi được chia cho thời gian đi hết quãng đư­ờng đó. |
| - Tìm cách tính vận tốc của em khi đi học. | - HS nghe và thực hiện |

**TUẦN 27 *Toán***

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết tính vận tốc của chuyển động đều.

**2. Kĩ năng:**

- Thực hành tính vận tốc theo các đơn vị đo khác nhau.

- HS làm bài 1, bài 2 , bài 3.

**3. Thái độ:** Yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, Bảng nhóm

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi"Truyền điện" nêu quy tắc và công thức tính vận tốc.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính vận tốc của chuyển động đều.  - Thực hành tính vận tốc theo các đơn vị đo khác nhau.  - HS làm bài 1, bài 2 , bài 3.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cặp đôi**  - GV gọi HS đọc đề toán, thảo luận cặp đôi:  + Để tính vận tốc của con đà điểu chúng ta làm như thế nào?  - GV yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét HS  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - GV yêu cầu HS đọc đề bài trong SGK, chia sẻ yêu cầu bài toán:  + Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Cho 1 HS làm vở  - GV nhận xét HS  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Yêu HS đọc đề bài toán  - Cho HS lên bảng làm, chia sẻ kết quả  - GV cùng HS nhận xét bài làm trên bảng.  - Chốt lời giải đúng.  **Bài tập chờ**  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và tự làm bài  - GV giúp đỡ HS khi cần thiết | | - HS đọc to đề bài cho cả lớp cùng nghe  - HS thảo luận cặp đôi  + Ta lấy quãng đường nó có thể chạy chia cho thời gian cần để đà điểu chạy hết quãng đường đó.  -HS làm bài, 1 HS đại diện lên bảng chữa bài, chia sẻ kết quả  - Lớp theo dõi, nhận xét.  Bài giải  Vận tốc chạy của đà điểu là:  5250 : 5 = 1050 (m/phút)  Đáp số: 1050 m/phút  - 1HS đọc đề bài, chia sẻ yêu cầu bài toán  + Bài tập cho quãng đường và thời gian, yêu cầu chúng ta tìm vận tốc.  - HS làm vở, chia sẻ kết quả   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | S | 130km | 147km | 210m | | t | 4 giờ | 3 giờ | 6 giây | | V | 32,5km/ giờ | 49km/giờ | 35m/giây |   - HS đọc đề bài toán trước lớp, HS cả lớp đọc thầm đề bài trong SGK.  - HS chữa bài, chia sẻ kết quả  Bài giải  Quãng dường người đó đi bằng ô tô là:  25 – 5 = 20 (km)  Thời gian người đó đi bằng ô tô là: 0,5 giờ  Vận tốc của ô tô là:  20 : 0,5 = 40 (km/giờ)  Đáp số: 40km/giờ  - HS đọc bài và làm bài, báo cáo giáo viên  Bài giải  Thời gian đi của ca nô là:  7 giờ 45 phút - 6 giờ 30 phút = 1 giờ 15 phút  1 giờ 15 phút = 1,25 giờ  Vận tốc của ca nô là:  30 : 1,25 = 24(km/giờ)  Đáp số: 24 km/giờ |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS giải bài toán sau:  *Một người đi xe đạp trên quãng đường dài 25km hết 1 giờ 40 phút. Tính vận tốc của người đó ?* | | - HS giải  Giải  Đổi 1 giờ 40 phút = 1 giờ =  giờ  Vận tốc của người đó là:  25 : = 15 ( km/giờ)  ĐS : 15 km/giờ |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Chia sẻ với mọi người cách tính vận tốc của chuyển động khi biết quãng đường và thời gian. | | - HS nghe và thực hiện |

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**QUÃNG Đ­ƯỜNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết tính quãng đường đi được của một chuyển động đều.

**2. Kĩ năng:**

- HS vận dụng kiến thức vào làm các bài tập theo yêu cầu.

- HS làm bài 1, bài 2.

**3. Thái độ:** Yêu thích môn học

**4. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên" tính vận tốc khi biết quãng đường và thời gian(Trường hợp đơn giản)  - Ví dụ: s = 70km; t = 2 giờ  s = 40km, t = 4 giờ  s = 30km; t = 6 giờ  s = 100km; t= 5 giờ  - GV nhận xét trò chơi  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Hoạt động hình thành kiến thức mới:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết tính quãng đường đi được của một chuyển động đều.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| *Hình thành cách tính quãng đường*  **\* *Bài toán 1:***  - Gọi HS đọc đề toán  - GV cho HS nêu cách tính quãng đường đi được của ô tô  - Hướng dẫn HS giải bài toán.  - GV nhận xét và hỏi HS:  + Tại sao lại lấy 42,5 x 4= 170 (km) ?  - Từ cách làm trên để tính quãng đư­ờng ô tô đi đ­ược ta làm thế nào?  - Muốn tính quãng đ­ường ta làm như­ thế nào?  ***Quy tắc***  - GV ghi bảng: **S = V x t**  **\* Bài toán 2:**  - Gọi HS đọc đề toán  - Cho HS chia sẻ theo câu hỏi:  + Muốn tính quãng đ­ường ng­ười đi xe đạp ta làm ntn?  + Tính theo đơn vị nào?  + Thời gian phải tính theo đơn vị nào mới phù hợp?  - Lưu ý hs: Có thể viết số đo thời gian dưới dạng phân số: 2 giờ 30 phút = giờ  Quãng đường người đi xe đạp đi được là: 12   = 30 (km) | - HS đọc đề toán.  - HS nêu  - HS thảo luận theo cặp, giải bài toán.  Bài giải  Quãng đ­ường đi được của ô tô là:  42,5 x 4 = 170 (km)  Đáp số: 170 km  + Vì vận tốc ô tô cho biết trung bình cứ 1giờ ô tô đi đ­ược 42,5 km mà ô tô đã đi 4 giờ.  - Lấy quãng đư­ờng ô tô đi đ­ược trong 1giờ (hay vận tốc ô tô nhân với thời gian đi.  - Lấy vận tốc nhân với thời gian.  - 2 HS nêu.  - 1 HS đọc.  - HS làm bài vào nháp 1 HS lên bảng giải  - HS(M3,4)có thể làm 2 cách:  + VËn tèc nh©n víi thêi gian  + Vận tốc của xe dạp tính theo km/giờ.  + Thời gian phải tính theo đơn vị giờ.  Giải  Đổi: 2giờ 30 phút = 2,5 giờ  Quãng đ­ường ng­ười đó đi đ­ược là:  12 x 2,5 = 30 (km)  Đ/S: 30 km |
| **3. HĐ thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - HS vận dụng kiến thức vào làm các bài tập theo yêu cầu.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\*Cách tiến hành:* | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc yêu cầu của bài  - HS tự làm vào vở  - GV kết luận  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Yêu cầu HS đọc đề.  - Yêu cầu HS làm bài  - HS nhận xét bài làm của bạn  - GV nhận xét, chốt lời giải đúng.  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và làm bài  - GV giúp đỡ HS nếu cần | - 1 HS đọc đề bài.  - HS làm bài vào vở, 1 HS lên bảng làm, chia sẻ cách làm.  Bài giải  Quãng đường đi được của ca nô là:  15,2 x 3 = 45,6 (km)  Đáp số: 45,6 km  - HS đọc.  - HS làm vào vở, 1 HS làm bài bảng lớp, chia sẻ cách làm  Bài giải  15 phút = 0,25 giờ  Quãng đường đi được của người đó là:  12,6 x 0,25 = 3,15 (km)  Đáp số: 3,15 km  - HS làm bài cá nhân  Bài giải  Thời gian đi của xe máy là  11 giờ - 8 giờ 20 phút = 2 giờ 40 phút  2 giờ 40 phút = 8/3 giờ  Quãng đường AB dài là:  42 : 3 x 8 = 112( km)  Đáp số: 112km |
| **4. Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | |
| - Cho HS vận dụng kiến thức làm bài sau:  *Một người đi bộ với vận tốc 5km/giờ. Tính quãng đường người đó đi được trong 6 phút.* | - HS giải:  Giải  6 phút = 0,1 giờ  Quãng đường người đó đi trong 6 phút là:  5 x 0,1 = 0,5(km)  Đáp số: 0,5km |
| **5. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | |
| - Chia sẻ với mọi người cách tính quãng đường của chuyển động khi biết vận tốc và thời gian. | - HS nghe và thực hiện |

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**: Biết tính quãng đường đi được của một chuyển động đều.

**2. Kĩ năng:**

- HS vận dụng kiến thức vào làm các bài tập theo yêu cầu.

- HS làm bài 1, bài 2.

**3. Thái độ:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, SGK.

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Gọi thuyền" với các câu hỏi về tính quãng đường khi biết vận tốc và thời gian. Ví dụ:  + v = 5km; t = 2 giờ  + v = 45km; t= 4 giờ  + v= 50km; t = 2,5 giờ  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính quãng đường đi được của một chuyển động đều.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cặp đôi**  - Gọi HS đọc yêu cầu, cặp đôi thảo luận theo câu hỏi, làm bài và chia sẻ  - Bài tập yêu cầu làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài  - Giáo viên lưu ý học sinh đổi đơn vị đo ở cột 3 trước khi tính:  - GV nhận xét, kết luận  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS tóm tắt bài toán chia sẻ cách làm  + Để tính được độ dài quãng đường AB chúng ta phải biết những gì?  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV nhận xét chữa bài  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và làm bài  - GV giúp đỡ HS nếu cần | | - Học sinh đọc yêu cầu bài tập.  - Tính quãng đường với đơn vị là km rồi viết vào ô trống.  - Học sinh làm vở, 1 HS lên bảng làm, chia sẻ kết quả  - Với v = 32,5 km/giờ; t = 4 giờ thì  S = 32,5 x 4 = 130 (km)  - Đổi: 36 km/giờ = 0,6 km  Hoặc 40 phút =  giờ  - Học sinh đọc  - HS tóm tắt bài toán, chia sẻ cách làm  - Để tính được độ dài quãng đường AB chúng ta phải biết thời gian ô tô đi từ A đến B và vận tốc của ô tô.  - Học sinh làm vở, 1 HS lên bảng làm, chia sẻ kết quả.  Bài giải  Thời gian người đó đi từ A đến B là:  12 giờ 15 phút – 7 giờ 30 phút = 4 giờ 45 phút  Đổi 4 giờ 45 phút = 4,75 giờ  Quãng đường AB dài là:  4,75 x 46 = 218,5 km  Đáp số: 218,5 km  - HS làm bài, báo cáo giáo viên  Bài giải  Đổi 15 phút = 0,25 giờ  Quãng đường ong mật bay được là:  8 x 0,25 = 2(km)  Đáp số: 2km |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS vận dụng làm bài sau:  *Một con ngựa phi với vận tốc 35km/giờ trong 12 phút. Tính độ dài con ngựa đã đi.* | | - HS giải:  *Giải*  *Đổi 12 phút = 0,2 giờ*  *Độ dài quãng đường con ngựa đi là:*  *35 x 0,2 = 7(km)*  *Đáp số: 7km* |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1 phút) | | |
| - Về nhà tính quãng đường đi được của một một chuyển động khi biết vận tốc và thời gian. | | - HS nghe và thực hiện |

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**THỜI GIAN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết cách tính thời gian của một chuyển động đều.

**2. Kĩ năng:**

- Vận dụng cách tính thời gian của một chuyển động đều để giải các bài toán theo yêu cầu.

- HS làm bài 1(cột 1,2), bài 2.

**3. Thái độ:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**2. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên"để: Nêu cách tính vận tốc, quãng đ­ường.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở |
| **2.Hoạt động hình thành kiến thức mới:(15 phút)**  *\*Mục tiêu:* Biết cách tính thời gian của một chuyển động đều.  *\*Cách tiến hành****:*** | |
| **Bài toán 1: HĐ nhóm**  - GV dán băng giấy có đề bài toán 1 và yêu cầu HS đọc, thảo luận nhóm theo câu hỏi rồi chia sẻ trước lớp:  + Vận tốc ô tô 42,5km/giờ là như thế nào ?  + Ô tô đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?  + Biết ô tô mỗi giờ đi được 42,5km và đi được 170km. Hãy tính thời gian để ô tô đi hết quãng đường đó ?  + 42,5km/giờ là gì của chuyển động ô tô ?  + 170km là gì của chuyển động ô tô ?  + Vậy muốn tính thời gian ta làm thế nào ?  - GV khẳng định: Đó cũng chính là quy tắc tính thời gian.  - GV ghi bảng: t = s : v  **Bài toán 2: HĐ nhóm**  - GV hướng dẫn tương tự như bài toán 1.  - Giải thích: trong bài toán này số đo thời gian viết dưới dạng hỗn số là thuận tiện nhất; đổi số đo thành 1 giờ 10 phút cho phù hợp với cách nói thông thường.  - GV cho HS nhắc lại cách tính thời gian, nêu Công thức tính thời gian, viết sơ đồ về mối quan hệ giữa ba đại  lư­ợng : s, v, t | - HS đọc ví dụ  + Tức là mỗi giờ ô tô đi được 42,5km.  + Ô tô đi được quãng đường dài 170km.  + Thời gian ô tô đi hết quãng đường đó là :  170 : 42,5 = 4 ( giờ )  km km/giờ giờ  + Là vận tốc ô tô đi được trong 1 giờ.  + Là quãng đường ô tô đã đi được.  - Muốn tính thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc  - HS nêu công thức  - HS tự làm bài, chia sẻ kết quả  Giải  Thời gian đi của ca nô  42 : 36 =  (giờ)  giờ = 1 giờ = 1 giờ 10 phút.  Đáp số: 1 giờ 10 phút  - HS nhắc lại cách tính thời gian, nêu công thức. |
| **3. HĐ thực hành: *(15 phút)***  *\*Mục tiêu:*  - Vận dụng cách tính thời gian của một chuyển động đều để giải các bài toán theo yêu cầu.  - HS làm bài 1(cột 1,2), bài 2.  *\*Cách tiến hành:* | |
| Bài 1(cột 1,2): HĐ cá nhân  - Yêu cầu HS đọc đề bài  - Bài tập yêu cầu làm gì?  - Yêu cầu HS nêu lại cách tính thời gian  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét, chốt lời giải đúng.  Bài 2: HĐ cá nhân  - HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS tóm tắt từng phần của bài toán, chia sẻ cách làm:  + Để tính được thời gian của người đi xe đạp chúng ta làm thế nào?  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét, chốt lời giải đúng.  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và làm bài  - GV quan sát, giúp đỡ HS | - HS đọc  - Yêu cầu tính thời gian  - HS nêu  - Cả lớp làm vào vở sau đó chia sẻ cách làm:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | s (km) | 35 | 10,35 | | v (km/h) | 14 | 4,6 | | t (giờ) | **2,5** | **2,25** |   - 1 HS đọc đề bài  - HS tóm tắt, chia sẻ cách làm  - Lấy quãng đường đi được chia cho vận tốc  - Cả lớp làm vào vở, 1 HS lên bảng làm, chia sẻ cách làm:  Bài giải  Thời gian đi của người đó là :  23,1 : 13,2 = 1,75 (giờ)  Đáp số : 1,75 giờ  - HS đọc bài và làm bài sau đó báo cáo giáo viên  Bài giải  Thời gian bay của máy bay là:  2150 : 860 = 2,5 (giờ)  2,5 giờ = 2 giờ 30 phút  Máy bay bay đến nơi lúc:  8 giờ 45 phút + 2 giờ 30 phút = 11 giờ 15 phút  Đáp số: 11 giờ 15 phút |
| **4. Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | |
| - GV chốt: s =v x t;  v= s :t  t = s :v  - Nêu cách tính thời gian? | - HS nghe  - HS nêu |
| **5. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | |
| - Chia sẻ với mọi người cách tính thời gian khi biết vận tốc và quãng đường của một chuyển động đều. | - HS nghe và thực hiện |

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết tính thời gian của một chuyển động đều.

- Biết quan hệ giữa thời gian, vận tốc và quãng đường.

**2. Kĩ năng:**

- Vận dụng kiến thức làm các bài tập có liên quan

- HS làm bài 1, bài 2, bài 3.

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh đức tính cẩn thận, tỉ mỉ.

**4. Năng lực:**

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Đồ dùng**

- Giáo viên: Bảng phụ, bảng lớp

- Học sinh: Vở, SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học:**

- Phương pháp vấn đáp, động não, quan sát, thực hành, trò chơi học tập.

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, tia chớp, động não

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" nêu cách tính v,s,t.  - Gv nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính thời gian của một chuyển động đều.  - Biết quan hệ giữa thời gian, vận tốc và quãng đường.  - HS làm bài 1, bài 2, bài 3.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ nhóm**  - Gọi HS đọc đề bài, thảo luận theo câu hỏi, chia sẻ kết quả:  - Bài tập yêu cầu làm gì ?  - Yêu cầu HS làm bài theo nhóm.  - Lưu ý: Mỗi trường hợp phải đổi ra cách gọi thời gian thông thư­ờng.  - GV nhận xét chữa bài    **Bài 2 : HĐ cặp đôi**  - Gọi HS đọc đề bài, thảo luận cặp đôi theo câu hỏi:  + Để tính được thời gian con ốc sên bò hết quãng đường 1,08 m ta làm thế nào?  + Vận tốc của ốc sên đang được tính theo đơn vị nào? Còn quãng đường ốc sên bò được tính theo đơn vị nào ?  - HS tự làm bài, chia sẻ cách làm  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu đề bài.  - Yêu cầu HS tự làm bài.  - GV giúp đỡ HS hạn chế trong quá trình giải bài toán này.  - GV cùng HS nhận xét, chữa bài.  **Bài tập chờ**  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài và làm bài  - GV quan sát, giúp đỡ HS | | - Viết số thích hợp vào ô trống  - Tính thời gian chuyển động  - HS làm bài theo nhóm, chia sẻ kết quả   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | s (km) | 261 | 78 | 165 | 96 | | v(km/giờ) | 60 | 39 | 27,5 | 40 | | t (giờ) | 4,35 | 2 | 6 | 2,4 |   - 1 HS đọc đề bài, thảo luận cặp đôi  - Ta lấy quãng đường đó chia cho vận tốc của ốc sên.  - Vận tốc của ốc sên đang được tính theo đơn vị là cm/phút. Còn quãng đường ốc sên bò được lại tính theo đơn vị mét.  - Đại diện HS làm trên bảng lớp, chia sẻ cách làm:  Giải :  Đổi 1,08m = 108 cm  Thời gian con ốc bò đoạn đ­ường đó là :  108 : 12= 9 (phút)  Đáp số : 9 phút  - 1 HS đọc đề.  - Cả lớp làm bài vào vở, 1 HS làm trên bảng lớp, chia sẻ cách làm  Bài giải  Thời gian để con đại bàng bay hết quãng đường là :  72 : 96 = 3/4 (giờ)  3/4 giờ = 45 phút  Đáp số : 45 phút  - HS làm bài sau đó báo cáo kết quả  Bài giải  Đổi 10,5km = 10 500m  Thời gian để rái cá bơi là:  10 500 : 420 = 25 phút  Đáp số : 25 phút |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - Nêu công thức tính s, v, t ?  - Nhận xét giờ học, giao bài về nhà. | | - HS nêu  - HS nghe và thực hiện |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1 phút) | | |
| - Về nhà vận dung cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian vào cuộc sống. | | - HS nghe và thực hiện |

**ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG:**

...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

## TUẦN 28 Toán

## LUYỆN TẬP CHUNG

(Thời gian.....phút)

*I. MỤC TIÊU*

*1. Kiến thức:*

- Biết tính vận tốc, thời gian, quãng đường.

- Biết đổi đơn vị đo thời gian.

- HS vận dụng kiến thức về tính vận tốc, thời gian, quãng đường, đổi đơn vị đo thời gian để làm các bài tập theo yêu cầu.

- HS làm bài 1, bài 2.

**2. Năng lực:**

Năng lực chung:

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:**

- Ham tìm tòi, khám phá kiến thức.

- Chăm chỉ làm bài tập, làm việc nhóm;

###### - Yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###### 1. Đồ dùng

###### - GV: Bảng phụ, bảng nhóm

- HS: SGK, vở

###### 2.Phương pháp và kĩ thuật dạy học

- Phương pháp: làm mẫu, quan sát, vấn đáp, giảng giải, thực hành luyện tập

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não,...

*III.* **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" : Nêu cách tính vận tốc, quãng đ­ường, thời gian của chuyển động.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính vận tốc, thời gian, quãng đường.  - Biết đổi đơn vị đo thời gian.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cặp đôi**  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài  - Cho HS thảo luận cặp đôi theo câu hỏi:  + Muốn biết mỗi giờ ô tô đi nhiều hơn xe máy bao nhiêu km ta phải biết điều gì?  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chốt lời giải đúng  - Cho HS chia sẻ trước lớp:  + Thời gian đi của xe máy gấp mấy lần thời gian đi của ô tô?  + Vận tốc của ô tô gấp mấy lần vận tốc của xe máy ?  + Bạn có nhận xét gì về mối quan hệ giữa vận tốc và thời gian khi chuyển động trên một quãng đ­ường?  **Bài 2 : HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chốt lời giải đúng  **Bài tập chờ**  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài, tóm tắt bài toán rồi làm bài.  - GV quan sát, hướng dẫn HS nếu cần thiết. | | - HS đọc  - Biết dược vận tốc của ô tô và xe máy.  - HS làm vở, 1 HS lên bảng giải sau đó chia sẻ cách làm:  Bài giải  4 giờ 30 phút = 4,5 giờ  Mỗi giờ ô tô đi đ­ược là :  135 : 3= 45 (km)  Mỗi giờ xe máy đi đ­ược là :  135 : 4,5 = 30 (km)  Mỗi giờ ô tô đi đ­ược nhiều hơn xe máy là :  45 - 30 = 15( km)  Đáp số : 15 km  - HS chia sẻ  -Thời gian đi của xe máy gấp 1,5 lần thời gian đi của ô tô.  - Vận tốc của ô tô gấp 1,5 lần vận tốc của xe máy  - Cùng quãng đ­ường, nếu thời gian đi của xe máy gấp 1,5 lần thời gian đi của ô tô thì vận tốc của ô tô gấp 1,5 lần vận tốc của xe máy  - HS đọc  - HS làm vở, 1 HS lên bảng chi sẻ cách làm  Giải :  1250 : 2 = 625 (m/phút); 1giờ = 60 phút  Một giờ xe máy đi đ­ược là :  625 x 60 = 37 500 (m)  37500 m = 37,5 km  Vận tốc của xe máy là : 37,5 km/ giờ  Đáp số : 37,5 km/giờ  - HS đọc bài , tóm tắt bài toán rồi làm bài sau đó báo cáo giáo viên  Bài giải  72km/giờ = 72 000m/giờ  Thời gian để cá heo bơi 2400m là:  2400 : 72000 = 1/30 (giờ)  1/30 giờ = 2 phút  Đáp số: 2 phút |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Vận dụng cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian vào thực tế cuộc sống | | - HS nghe và thực hiện |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Về nhà tìm thêm các bài toán tính vận tốc, quãng đường, thời gian để luyện tập cho thành thạo hơn. | | - HS nghe và thực hiện |

**LUYỆN TẬP CHUNG**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết tính vận tốc, quãng đường, thời gian.

- Biết giải bài toán chuyển động ngược chiều trong cùng một thời gian.

- HS làm bài 1, bài 2.

**2. Năng lực:**

Năng lực chung:

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** - Ham tìm tòi, khám phá kiến thức.

- Chăm chỉ làm bài tập, làm việc nhóm;

###### - Yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###### 1. Đồ dùng

- GV: Bảng phụ, bảng nhóm, bảng nhóm.

- HS: SGK, vở

###### 2.Phương pháp kĩ thuật dạy học

- Phương pháp: làm mẫu, quan sát, vấn đáp, giảng giải, thực hành luyện tập

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não,...

*III.* **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS hát  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS hát  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết tính vận tốc, quãng đường, thời gian.  - Biết giải bài toán chuyển động ngược chiều trong cùng một thời gian.  - HS làm bài 1, bài 2.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1a : HĐ cặp đôi**  - GV gọi HS đọc bài tập  - Cho HS thảo luận cặp đôi theo câu hỏi:  + Có mấy chuyển động đồng thời trong bài toán ?  + Đó là chuyển động cùng chiều hay ng­ược chiều ?  + HS vẽ sơ đồ  - GV giải thích : Khi ô tô gặp xe máy thì cả ô tô và xe máy đi hết quãng đường 180 km từ hai chiều ng­ược nhau  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét, kết luận  ***Luyện tập***  **Bài 1b: HĐ cá nhân**  - GV gọi HS đọc bài tập  - Yêu cầu HS làm tư­ơng tự như­ phần a  - GV nhận xét , kết luận  **Bài 2: HĐ cặp đôi**  - HS đọc đề bài, thảo luận:  + Muốn tính quãng đường ta làm thế nào ?  - Yêu cầu HS tự làm bài  - GV nhận xét , kết luận  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài, tóm tắt bài toán rồi làm bài.  - GV quan sát, hướng dẫn HS nếu cần thiết. | | - HS đọc  - HS thảo luận  - 2 chuyển động : xe máy và ô tô  - Chuyển động ng­ược chiều  - HS quan sát  - HS làm vở,1 HS làm bảng lớp sau đó chia sẻ cách làm:  Giải  a, Sau mỗi giờ, cả ô tô và xe máy đi đư­ợc quãng đ­ường là:  54 + 36= 90 (km)  Thời gian đi để ô tô và xe máy gặp nhau là:  180 : 90 = 2 ( giờ)  Đáp số : 2 giờ  - HS đọc  - HS làm vở, 1 HS làm bảng lớp sau đó chia sẻ cách làm  Giải  Sau mỗi giờ cả hai xe đi được là  42 + 50 = 92 (km)  Thời gian để hai ôtô gặp nhau là  276 : 92 = 3 (giờ)  Đáp số : 3 giờ  - HS đọc  - Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian  - HS làm vở, 1 HS làm bảng lớp, chia sẻ  Giải  Thời gian đi của ca nô là :  11 giờ 15 phút – 7 giờ 30phút= 3giờ 45phút  3 giờ 45 phút = 3,75 giờ  Quãng đ­ường đi đ­ược của ca nô là :  12 x 3,75 =45(km)  Đáp số : 45km  - HS đọc bài, tóm tắt bài toán rồi làm bài báo cáo giáo viên  Bài giải  \* Cách 1:  15km = 15 000m  Vận tốc chạy của ngựa là:  15000 : 20 = 750 (m/phút)  \* Cách 2:  Vận tốc chạy của ngựa là:  15 : 20 = 0,75(km/phút)  0,75km/phút = 750m/phút |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Để giải bài toán chuyển động ngược chiều trong cùng một thời gian ta cần thực hiện mấy bước giải, đó là những bước nào ? | | - HS nêu: Ta cần thực hiện theo hai bước giải, đó là:  + B1: Tìm tổng vận tốc của hai chuyển động ngược chiều trong cùng một thời gian(v1 + v2)  + B2: Tìm thời gian hai xe gặp nhau  ( s: (v1 + v2) ) |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1phút) | | |
| - Về nhà tìm hiểu thêm cách giải bài toán về chuyển động ngược chiều của hai chuyển động không cùng một thời điểm xuất phát. | | - HS nghe và thực hiện |

**LUYỆN TẬP CHUNG**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Biết giải bài toán chuyển động cùng chiều.

- Biết tính vận tốc, quãng đường, thời gian.

- HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2 (làm bài 2 trước bài 1a).

**2. Năng lực:**

Năng lực chung:

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** - Ham tìm tòi, khám phá kiến thức.

- Chăm chỉ làm bài tập, làm việc nhóm;

- Thêm say mê, hào hứng với môn học..

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###### 1. Đồ dùng

###### - GV: Bảng phụ, bảng nhóm

- HS: SGK, vở

###### 2.Phương pháp và kĩ thuật dạy học

- Phương pháp: làm mẫu, quan sát, vấn đáp, giảng giải, thực hành luyện tập

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não,...

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên" nêu cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian của chuyển động đều.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết giải bài toán chuyển động cùng chiều.  - Biết tính vận tốc, quãng đường, thời gian.  - HS làm bài 1, bài 2 (làm bài 2 trước bài 1a).  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 2: HĐ cặp đôi**  - Gọi HS đọc đề bài, thảo luận cặp đôi:  + Muốn tính quãng đường ta làm thế nào?  - Yêu cầu HS tự làm bài, chia sẻ  - Giáo viên nhận xét kết luận  **Bài 1a: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài, cho HS chia sẻ yêu cầu:  + Có mấy chuyển động đồng thời?  + Đó là chuyển động cùng chiều hay ngược chiều?  - Giáo viên nhận xét chữa bài.  **Bài 1b: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS làm tương tự phần a.  - Giáo viên nhận xét chữa bài.  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS đọc bài, tóm tắt bài toán rồi làm bài.  - GV quan sát, hướng dẫn HS nếu cần thiết | | - Học sinh đọc bài tập, làm bài cặp đôi  - Ta lấy vận tốc nhân với thời gian  - Học sinh làm vào vở, 1 HS làm bài trên bảng lớp sau đó chia sẻ:  Giải  Quãng đường báo gấm chạy được là:  120 x  = 4,8 (km)  Đáp số: 4,8 km  - Học sinh đọc đề bài .  - Có 2 chuyển động đồng thời.  - Đó là 2 chuyển động cùng chiều  - Học sinh làm bài, chữa bài rồi chia sẻ cách làm:  Giải  Sau mỗi giờ xe máy đến gần xe đạp số km là:  36 – 12 = 24 (km)  Thời gian để xe máy đuổi kịp xe đạp là  48 : 24 = 2 (giờ)  Đáp số: 2 giờ  - Học sinh đọc yêu cầu bài toán.  - Cả lớp làm vở sau đó lên bảng làm bài và chia sẻ kết quả:  Giải  Sau mỗi giờ xe máy đến gần xe đạp số km:  36 – 12 = 24 (km)  Sau 3 giờ người đi xe đạp đi được số km là:  3 x 12 = 36 (km)  Thời gian xe máy đuổi kịp xe đạp:  36 : 24 = 1,5 (giờ)  Đáp số: 1,5 giờ  - Cho HS đọc bài, tóm tắt bài toán rồi làm bài, báo cáo giáo viên  Bài giải  Thời gian xe máy đi trước ô tô là:  11 giờ 7 phút - 8 giờ 37 phút = 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ  Đến 11 giờ 7 phút xe máy đã đi được quãng đường (AB) là:  36 x 2,5 = 90(km)  Vậy lúc 11 giờ 7 phút ô tô đi từ A và xe máy đi từ B, ô tô đuổi theo xe máy.  Sau mỗi giờ ô tô gần xe máy là:  54 - 36 =18(km)  Thời gian đi để ô tô kịp xe máy là:  90 : 18 = 5 (giờ)  Ô tô kịp xe máy lúc:  11 giờ 7 phút + 5 giờ =16 giờ 7 phút  Đáp số: 16 giờ 7 phút |
| **3.Hoạt động tiếp nối:(2 phút)** | | |
| - Nêu các bước giải của bài toán chuyển động cùng chiều đuổi kịp nhau? | | - HS nêu:  + B1: Tìm hiệu vận tốc (v1 - v2)  + B2: Tìm thời gian để đuổi kịp nhau  s : (v1 - v2) |
| **4. Hoạt động vấn dụng sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Chia sẻ với mọi người cách giải dạng toán trên và vận dụng vào thực tế cuộc sống. | | - HS nghe và thực hiện |

**ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:** Biết đọc,viết, so sánh các số tự nhiên và dấu hiệu chia hết cho 2,3, 5, 9.

HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 3 (cột 1), bài 5.

**2. Năng lực:**

Năng lực chung:

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** - Ham tìm tòi, khám phá kiến thức.

- Chăm chỉ làm bài tập, làm việc nhóm;

- Thêm say mê, hào hứng với môn học..

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###### 1. Đồ dùng

###### - GV: Bảng phụ, bảng nhóm

- HS: SGK, vở

###### 2.Phương pháp và kĩ thuật dạy học

- Phương pháp: làm mẫu, quan sát, vấn đáp, giảng giải, thực hành luyện tập

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não,...

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên" nêu dấu hiệu chia hết cho 2,3,5,9.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi vở | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết đọc,viết, so sánh các số tự nhiên và dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 3 (cột 1), bài 5.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| *Bài 1: HĐ cặp đôi*  *- Gọi HS đọc yêu cầu*  *- Yêu cầu HS làm bài theo cặp đọc cho nhau nghe mỗi số rồi nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số đó.*  *- GV nhận xét, kết luận*  *Bài 2: HĐ cá nhân*  *- Gọi HS đọc yêu cầu*  *- Yêu cầu HS làm bài cá nhân*  *- GV nhận xét, chốt lời giải đúng. Yêu cầu HS nêu cách tìm*    *Bài 3(cột 1): HĐ cá nhân*  *- Gọi HS đọc yêu cầu*  *- Yêu cầu HS làm bài*  *- GV nhận xét, chốt lời giải đúng.*  *Bài 5: HĐ cá nhân*  *- Gọi HS đọc yêu cầu*  *- Yêu cầu HS làm bài*  - GV nhận xét, kết luận lời giải đúng | | - HS đọc yêu cầu  - HS làm bài  a) Đọc các số  70815: Bảy mươi nghìn tám trăm mười lăm.  975806: Chín trăm bảy lăm nghìn tám trăm linh sáu.  5720800: Năm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn tám trăm.  b) Nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số trên  *- Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có:*  *- Cả lớp làm vào vở, 1 HS chia sẻ kết quả:*  a, Ba số tự nhiên liên tiếp:  998 ; 999 ; 1000  7999 ; 8000 ; 8001  66665 ; 66666 ; 66667  b, Ba số chẵn liên tiếp:  98 ; 100 ; 102  996 ; 998 ; 1000  2998 ; 3000 ; 3002  c, Ba số lẻ liên tiếp:  77 ; 79 ; 81  299 ; 301 ; 303  1999 ; 2001 ; 2003  - HS đọc  *- HS cả lớp làm vào vở, 1HS lên bảng làm bài, chia sẻ cách làm:*  1000 **>** 997  6987 **<** 10 087  7500 : 10 **=**  750  *- Tìm chữ số thích hợp để khi viết vào ô trống ta được:*  *- HS cả lớp làm vào vở, sau đó chia sẻ kết quả*  a) 243; b) 207; c) 810; d) 465 |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS nêu lại các dấu hiệu chia hết đã học | | - HS nêu |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Về nhà tìm hiểu thêm các dấu hiệu chia hết cho một số khác, chẳng hạn như dấu hiệu chia hết cho 4, 8 | | - HS nghe và thực hiện  + Những số có hai chữ số cuối tạo thành một số chia hết cho 4 thì số đó chia hết cho 4.  + Những số có 3 chữ số cuối tạo thành một số chia hết cho 8 thì chia hết cho 8. |

*ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ*

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết xác định phân số bằng trực giác; biết rút gọn, quy đồng mẫu số, so sánh các phân số không cùng mẫu số.

HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2 , bài 3(a, b), bài 4.

*Bổ sung nội dung: Làm quen với các khả năng xảy ra ( có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện*

**2. Năng lực:**

Năng lực chung:

- Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

3. Phẩm chất: - Ham tìm tòi, khám phá kiến thức.

- Chăm chỉ làm bài tập, làm việc nhóm;

- Thêm say mê, hào hứng với môn học..

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###### 1. Đồ dùng

###### - GV: Bảng phụ, bảng nhóm

- HS: SGK, vở

###### 2.Phương pháp và kĩ thuật dạy học

- Phương pháp: làm mẫu, quan sát, vấn đáp, giảng giải, thực hành luyện tập

- Kĩ thuật đặt câu hỏi, trình bày một phút, động não,...

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi :Chọn quả bóng màu đỏ trong 3 hộp:  Hộp 1 chỉ có bóng đỏ  Hộp 2 có cả ba loại bóng: Xanh, đỏ, vàng  Hộp 3 không có bóng đỏ  Trong hộp 1 em có chắc chắn lấy được bóng đỏ không?  Trong hộp 2 em có thể lấy được bóng đỏ không?  Trong hộp 3 em có thể lấy được bóng đỏ không?  Từ đó GV giúp học sinh bước đầu làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ có thể, chắc chắn, không thể.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  HS: chắc chắn lấy được bóng đỏ.  HS: có thể lấy được bóng đỏ.  HS: không thể lấy được bóng đỏ  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết xác định phân số bằng trực giác; biết rút gọn, quy đồng mẫu số, so sánh các phân số không cùng mẫu số.  - HS làm bài 1, bài 2 , bài 3(a, b), bài 4.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài. Viết phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình ở phần a và viết hỗn số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình ở phần b.  - GV nhận xét, kết luận  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS nêu lại cách rút gọn phân số  - Yêu cầu HS làm bài  - Lư­u ý HS, khi rút gọn phân số phải nhận đ­ược phân số tối giản, do đó nên tìm xem tử số và mẫu số cùng chia hết cho số lớn nhất nào.  - GV nhận xét , kết luận    **Bài 3(a, b): HĐ cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài  - GV giúp HS tìm mẫu số chung bé nhất  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài, so sánh 2 phân số cùng mẫu và khác mẫu  - GV nhận xét chữa bài | - HS nêu  - HS tự làm rồi chia sẻ kết quả:  a. Hình 1:  + Hình 2:  Hình 3:  + Hình 4:  b) H1: 1 H2: 2  H3: 3 H4: 4    - Rút gọn các phân số:  - HS nêu  - Cả lớp làm vào vở sau đó chia sẻ cách làm:      - Quy đồng mẫu số các phân số  - 2 HS lên bảng làm. Cả lớp làm vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra chéo.  a,  và    b,  và  ; giữ nguyên phân số  - HS nêu  - Cả lớp làm vào vở, 2 HS lên bảng làm, chia sẻ cách làm  >   =  < |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - GV nhắc lại cách so sánh và quy đồng các phân số | - HS nhắc lại |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Về nhà tìm hiểu thêm các cách so sánh phân số khác. | - HS nghe và thực hiện |

**TUẦN 29 *Toán***

**ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ ( *Tiếp theo* )**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết xác định phân số; biết so sánh, sắp xếp các phân số theo thứ tự.

HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 4, bài 5a.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- GV: SGK, bảng phụ…

- HS : SGK, bảng con, vở...

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học**

- Kĩ thuật đặt và trả lời câu hỏi.

- Kĩ thuật trình bày một phút

- Vấn đáp , quan sát, thảo luận nhóm, thực hành…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Điền đúng, điền nhanh" : Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm    - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - Mỗi đội chơi gồm có 3 học sinh thi.  - HS dưới lớp cổ vũ cho 2 đội chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  -Biết xác định phân số; biết so sánh, sắp xếp các phân số theo thứ tự.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 4, bài 5a.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài, chia sẻ cách tính  - GV nhận xét , kết luận    **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài  - Yêu cầu HS tự làm bài, chữa bài  - GV nhận xét , kết luận  **Bài 5a: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài  - Yêu cầu HS tự làm bài  - GV nhận xét chữa bài  - Yêu cầu HS nhắc lại các cách so sánh phân số    **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS tự làm bài rồi chia sẻ kết quả  - GV kết luận | | - Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng  - HS quan sát băng giấy và làm bài  Phân số chỉ phần tô màu là: D .  - Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng  - HS tính và khoanh vào trước câu trả lời đúng, chia sẻ cách tính  Giải  Có 20 viên - 3 viên bi màu nâu  - 4 viên bi màu xanh  - 5 viên bi màu đỏ  - 8 viên bi màu vàng  số viên bi có màu b ) đỏ  - So sánh các phân số  - HS làm vở  - 2 HS làm bảng lớp, chia sẻ cách làm    vì  nên  b ) Ta thấy cùng tử số là 5 nhưng  MS 9 > MS 8 nên  c)vì ;  nên ta có    a ) Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn  - HS làm bài, chữa bài, chia sẻ cách làm    vì  nên các PS dược xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là  - HS nêu miệng và giải thích cách làm |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS vận dụng làm các câu sau: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm  ....  ....  ...  1 ... | | - HS làm bài  <  <  >  1 = |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1 phút) | | |
| - Về nhà tìm thêm các bài tập tương tự để làm thêm | | - HS nghe và thực hiện |

**ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết cách đọc, viết số thập phân và so sánh các số thập phân.

HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 4a, bài 5.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- GV: SGK, bảng phụ…

- HS : SGK, bảng con...

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học**

- Vấn đáp , quan sát, thảo luận nhóm,…

- Kĩ thuật đặt và trả lời câu hỏi, kĩ thuật trình bày một phút

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Truyền điện" với nội dung như sau:  *Một bạn nêu một số thập phân bất kì, gọi bạn khác bạn đó phải nêu được một số thập phân khác lớn hơn số thập phân đó.*  - GV nhận xét trò chơi  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết cách đọc, viết số thập phân và so sánh các số thập phân.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2, bài 4a, bài 5.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - GV gọi HS đọc yêu cầu của bài  - Yêu cầu HS làm  - Trình bày kết quả  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - GV gọi HS đọc đề bài  - Yêu cầu HS làm  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 4a: HĐ cá nhân**  - GV gọi HS đọc yêu cầu của bài  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chữa bài.Yêu cầuHS nêu cách viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân.  - Nêu nhận xét về số chữ số 0 trong mẫu số của phân số thập phân và số chữ số của phần thập phân viết đ­ược.  **Bài 5: HĐ cặp đôi**  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài  + Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì ?  - Yêu cầu HS làm bài, chia sẻ kết quả  - GV nhận xét  **Bài tập chờ**  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Cho HS tự làm bài rồi chia sẻ kết quả  - GV kết luận | | - HS đọc yêu cầu bài  - HS làm miệng. Đọc số thập phân; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đó.  - HS tiếp nối nhau trình bày  - Viết số thập phân có:  - Cả lớp làm vào vở  - 1 HS lên bảng làm bài, chia sẻ kết quả  a. 8,65 b. 72,493 c. 0,04  - Viết các số sau dưới dạng số thập phân  - Cả lớp làm vào vở.  - Cho 1 HS lên bảng làm bài, chia sẻ kết quả, cách làm  a.   = 0,3  = 4,25  = 2,002  - HS đọc, chia sẻ yêu cầu  + Bài tập yêu cầu chúng ta so sánh các số thập phân.  - Cả lớp làm vào vở  - GV gọi HS lên bảng làm bài, chia sẻ kết quả:  78,6 **>**  78,59 28,300 **=** 28,3  9,478 < 9,48 0,916 **>**  0,906  - HS làm bài rồi báo cáo kết quả  - Kết quả như sau:  74,60 ; 284,43 ;401,25 ; 104,00 |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Nêu giá trị của các hàng của những số thập phân sau: 28,024; 145,36; 56,73 | | - HS nêu |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Về nhà tự viết các số thập phân và phân tích cấu tạo của các số đó. | | - HS nghe và thực hiện |

**ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (Tiếp theo)**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**: Biết viết số thập phân và một số phân số dưới dạng phân số thập phân, tỉ số phần trăm, viết các số đo dưới dạng số thập phân, so sánh các số thập phân.

- HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2(cột 2,3), bài 3(cột 3,4), bài 4.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- GV: SGK,Tranh minh hoạ trong SGK, bảng phụ…

- HS : SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học**

- Vấn đáp , quan sát, thảo luận nhóm,…

- Kĩ thuật đặt và trả lời câu hỏi, kĩ thuật trình bày một phút

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Phản xạ nhanh": Một bạn nêu một phân số thập phân, một bạn viết số thập phân tương ứng .  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Biết viết số thập phân và một số phân số dưới dạng phân số thập phân, tỉ số phần trăm, viết các số đo dưới dạng số thập phân, so sánh các số thập phân.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2(cột 2,3), bài 3(cột 3,4), bài 4.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài  - Giáo viên nhận xét , kết luận  **Bài 2(cột 2,3): HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 3(cột 3,4): HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét chữa bài  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét , kết luận  **Bài tập chờ**  **Bài 5: HĐ cá nhân**  - Cho HS tự làm bài rồi chia sẻ kết quả  - GV kết luận | | - Viết các số đo sau dưới dạng phân số thập phân.  - Học sinh tự làm vào vở sau đó chia sẻ kết quả  a) 0,3 =  ; 0,72 =  1,5 =  ; 0,347 =  b)  =  ;  =  ;  =  ;  =  - Học sinh nêu yêu cầu bài tập.  - HS làm bài, chia sẻ kết quả  a) 0,5 = 50%  8,75 = 875 %  b) 5% = 0,05  625 % = 6,25  - Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân.  - Học sinh làm vở  - 2 HS làm bài bảng lớp, chia sẻ cách làm:  a) giờ = 0,75 giờ.  phút = 0,25 phút.  b)  km = 0,3 km ;  kg = 0,4 kg  - Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn  - HS cả lớp làm vở  - 2 HS làm bài bảng lớp, chia sẻ cách làm:  a) 4,203 ; 4,23 ; 4,5 ; 4,505  b) 69,78 ; 69,8 ; 71,2 ; 72,1  - HS tự làm bài rồi báo cáo kết quả  - Cách làm: Viết 0,1 <.....< 0,2 thành 0,10 <....< 0,20. Số vừa lớn hơn 0,10 vừa bé hơn 0,20 có thể là 0,11 ; 0,12 ;...; 0,19....Theo yêu cầu của bài chỉ cần chọn một trong các số trên để điền vào chỗn chấm, ví dụ: 0,1 < 0,15 < 0,2. |
| **3.Hoạt động vận dụng:(2 phút)** | | |
| - Viết các số thập phân sau dưới dạng tỉ số phần trăm(theo mẫu):  0,018 = 1,8% 15,8 =.....  0,2 =..... 11,1 =...... | | - HS nêu:  0,018 = 1,8% 15,8 = 1580%  0,2 = 20% 1,1 = 110% |
| **4. Hoạt động sáng tạo**:(1 phút) | | |
| - Về nhà tìm thêm các bài toán về tỉ số phần trăm để làm. | | - HS nghe và thực hiện |

**ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI L­­ƯỢNG**

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:

- Quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng.

- Viết các số đo độ dài, số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.

- HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2(a), bài 3(a, b, c; mỗi câu một dòng).

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phẩm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- GV: SGK, bảng phụ…

- HS : SGK, vở , bảng con

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học**

- Vấn đáp , quan sát, thảo luận nhóm,…

- Kĩ thuật đặt và trả lời câu hỏi, kĩ thuật trình bày một phút

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Điền đúng, điền nhanh" lên bảng viết các số sau d­­ưới dạng phân số thập phân: 23,23; 10,01; 24,001; 12,3; 24,123  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - Chia lớp thành 2 đội chơi, mối đội 5 bạn. HS dưới lớp cổ vũ cho các bạn chơi.  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:* Biết:  - Quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng.  - Viết các số đo độ dài, số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1, bài 2(a), bài 3(a, b, c; mỗi câu một dòng).  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1: HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu  -Yêu cầu HS làm bài tập  - GV nhận xét chữa bài  - Củng cố lại cách đọc đổi các đơn vị đo độ dài và đơn vị đo khối lư­­ợng.  \* GV cho học sinh chốt lại kiến thức  - Trong bảng đơn vị đo độ dài hoặc bảng đơn vị đo khối lượng hai đơn vị liền nhau gấp hoặc kém nhau 10 lần .  **Bài 2a: HĐ cá nhân**  - HS nêu yêu cầu  - Yêu cầu HS tự làm bài  - GV nhận xét chữa bài. Yêu cầu HS nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài và các đơn vị đo khối lư­­ợng.  **Bài 3(a,b,c; mỗi câu một dòng).**  - HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV nhận xét chốt lại kiến thức | | - 2 HS đọc  - HS làm bài vào vở,  -1 HS làm bảng lớp, sau đó chia sẻ   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Lớn hơn mét | | | Mét | Bé hơn mét | | | | Kí hiệu | km | hm | dam | m | dm | cm | mm | | Quan hệ giữa các đơn vị đo |  |  |  |  |  |  |  |   - Viết theo mẫu  - HS làm bài. 1 HS làm bảng lớp, chia sẻ cách làm  a. 1m = 10dm = 100cm = 1000mm  1km = 1000m 1kg = 1000g  1 tấn = 1000kg  - Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu)  - HS làm bài vào vở.  - 3 HS làm bài bảng lớp, chia sẻ cách làm  a. 1827m = 1km 827m = 1,827km  b. 34dm = 3m 4dm = 3,4m  c. 2065g = 2kg 65g = 2,065kg |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - GV cho HS vận dụng làm bài:  Điền số thích hợp vào chỗ chấm  2030m = ....km 150 g .... 0,15kg  750m = .....km 3500g .... 3,5kg | | - HS làm bài  2030m = 2,03km 150 g = 0,15kg  750m = 0,75km 3500g = 3,5kg |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1 phút) | | |
| - Về nhà ôn lại các kiến thức về đơn vị đo độ dài và đo khối lượng, vận dụng vào thực tế cuộc sống. | | - HS nghe và thực hiện |

**ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI L­­ƯỢNG *( Tiếp theo)***

(Thời gian.....phút)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Biết:

- Viết số đo độ dài và số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.

- Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài và đo khối lượng thông dụng.

- HS vận dụng kiến thức làm bài 1a, bài 2, bài 3.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: - Năng tư chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Năng lực đặc thù: - Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học

**3. Phảm chất:** Cẩn thận, tỉ mỉ, yêu thích môn học

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đồ dùng**

- GV: SGK, bảng phụ…

- HS : SGK

**2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học**

- Vấn đáp , quan sát, thảo luận nhóm,…

- Kĩ thuật đặt và trả lời câu hỏi, kĩ thuật trình bày một phút

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | | **Hoạt động của trò** |
| **1. Hoạt động khởi động:(5phút)** | | |
| - Cho HS chơi trò chơi "Bắn tên": nêu bảng đơn vị khối l­­ượng và mối quan hệ trong bảng đơn vị đo khối lượng.  - GV nhận xét  - Giới thiệu bài - Ghi bảng | - HS chơi trò chơi  - HS nghe  - HS ghi vở | |
| **2. Hoạt động thực hành:(28 phút)**  *\* Mục tiêu:*  - Viết số đo độ dài và số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.  - Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài và đo khối lượng thông dụng.  - HS vận dụng kiến thức làm bài 1a, bài 2, bài 3.  *\* Cách tiến hành:* | | |
| **Bài 1a: HĐ cá nhân**  - HS nêu yêu cầu bài tập  - Yêu cầu HS làm bài  - GV nhận xét, kết luận  - Củng cố lại cách viết số đo độ dài dưới dạng số thập phân .  **Bài 2: HĐ cá nhân**  - HS đọc yêu cầu  - HS tự làm bài  - GV nhận xét, kết luận  - Củng cố cách viết số đo khối lượng  d­­ưới dạng số thập phân .  **Bài 3: HĐ cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV chốt lại kết quả đúng  **Bài tập chờ**  **Bài 4: HĐ cá nhân**  - Cho HS tự làm bài rồi chia sẻ kết quả  - GV kết luận | | - Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân  - HS tự làm bài, 1 HS làm bảng lớp, chia sẻ kết quả  a. 4km 382m = 4,382km  2km 79m = 2,079km  700m = 0,7km    - Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân  - HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp, chia sẻ cách làm  a. 2kg 350g = 2,35 kg  1kg 65g = 1,065kg  b. 8 tấn 760kg = 8,76 tấn  2 tấn 77kg = 2,077 tấn  - Viết số thích hợp vào chỗ chấm  - HS làm bài vào vở, đổi chéo vở để kiểm tra  a) 0,5m = 50cm  b) 0,075km = 75m  c) 0,064kg = 64g  d) 0,08tấn = 80kg  - HS làm bài  - HS chia sẻ kết quả  a) 3576m = 3,576km  b) 53cm = 0,53m  c) 5360kg = 5,36 tấn  d) 657g = 0,657kg |
| **3.Hoạt động ứng dụng:(2 phút)** | | |
| - Cho HS vận dụng làm bài tập sau:  Điền số thích hợp vào chỗ chấm:  0,15m =....cm 0,00061km =...m  0,023 tấn = ......kg 7,2g =....kg | | - HS nêu:  0,15m = 15cm 0,00061km = 0,61m  0,023 tấn = 23kg 7,2g = 0,0072kg |
| **4. Hoạt động sáng tạo:(**1 phút) | | |
| - Về nhà ôn lại bảng đợn vị đo độ dài và đo khối lượng, áp dụng vào thực tế.  - Chuẩn bị bài: Ôn trước bảng đơn vị đo diện tích. | | - HS nghe và thực hiện |